CHUYỆN NGƯỜI CON GÁI NAM XƯƠNG – NGUYỄN DỮ

Đề bài: Phân tích nhân vật của Vũ Nương trong tác phẩm “Chuyện người con gái của Nam Xương” của Nguyễn Dữ

Dàn ý tham kháo

1, Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm

2, Thân bài

a. Khái quát chung

- Hoàn cảnh ra đời

- Tóm tắt

b. Phân tích

\* Luận điểm 1: Vũ Nương là một người phụ nữ đẹp người, đẹp nết

- Ngay từ đầu truyện Vũ Nương đã được giới thiệu là người phụ nữ đẹp người đẹp nết “tính đã thùy mị nết na lại thêm tư dung tốt đẹp”.

- Trong xã hội phong kiến, một người phụ nữ đẹp phải hội tụ đủ các yếu tố: “tam tòng, tứ đức”, “công, dung, ngôn, hạnh”. Trong đó, dung chính là vẻ bề ngoài của nàng mà TS đã xin mẹ “đem 100 lạng vàng cưới về”. Chi tiết này đã tô đậm vẻ đẹp nhan sắc và phẩm chất của nàng.

-> Nhân vật Vũ Nương đã được tác giả khắc hoạ với những nét chân dung về người phụ nữ mang vẻ đẹp toàn vẹn nhất trong xã hội phong kiến.

Song có thể hiểu thật chi tiết về Vũ Nương, chúng ta cần phải đặt nhân vật trong những hoàn cảnh và mối quan hệ khác nhau:

Luận cứ 1: Trong mối quan hệ với chồng: Nàng là người vợ thủy chung, yêu thương chồng hết mực.

\* Trong cuộc sống vợ chồng bình thường: nàng hiểu chồng có tính “đa nghi”, “phòng ngừa quá mức” nên Vũ Nương đã khéo léo cư xử đúng mực, nhường nhịn, giữ gìn khuôn phép nên không lúc nào vợ chồng thất hòa.

-> Nàng là người phụ nữ hiểu chồng, biết mình, người phụ nữ đức hạnh. Qua đây ta thấy đã hé lộ mâu thuẫn tính cách giữa hai người và đầy tính dự báo.

\* Khi xa chồng:

- Vũ Nương là người vợ thủy chung yêu thương chồng hết mực. Nỗi nhớ chồng cứ đi cùng năm tháng: “mỗi khi bướm lượn đầy vườn, mây che kín núi”, nàng lại “thổn thức tâm tình, buồn thương da diết”.

- Nàng mơ về một tương lai gần sẽ lại bên chồng như hình với bóng: Dỗ con, nàng chỉ cái bóng của mình trên vách mà rằng cha Đản.

- Tiết hạnh ấy được khẳng định trong câu nói thanh minh, phân trần sau này của nàng với chồng: “Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết. Tô son điểm phấn từng đã nguôi lòng, ngõ liễu tường hoa chưa hề bén gót”.

-> Qua tâm trạng bâng khuâng, nhớ thương, đau buồn của Vũ Nương, Nguyễn Dữ vừa cảm thông vừa ca ngợi tấm lòng son sắc, thủy chung của nàng. Và nỗi nhớ ấy, tâm trạng ấy cũng chính là tâm trạng chung của những người phụ nữ trong thời loạn lạc, chiến tranh.

\* Khi bị chồng nghi oan:

- Nàng hết sức phân trần để chồng hiểu rõ tấm lòng trinh bạch của mình:

+ Trước hết, nàng nhắc đến thân phận của mình để có được tình nghĩa vợ chồng: “Thiếp con kẻ khó được nâng tựa nhà giau”

+ Thiếp theo, nàng khẳng định tấm lòng thủy chung, trong trắng, vẹn nguyên chờ chồng: “Cách biệt ba năm giữ gìn một tiết”.

+ Cuối cùng, nàng cầu xin chồng đừng nghi oan : “Dám xin bày tỏ để cởi mối nghi ngờ. Mong chàng đừng một mực nghi oan cho thiếp”

-> Nàng đã hết lời tha thiết, hết lòng nhún nhường để cứu vãn, hàn gắn hạnh phúc gia đình đang có nguy cơ bị tan vỡ. Qua những lời nói thiết tha đó, nó còn cho ta thấy thái độ trân trọng chồng và gia đình nhà chồng của nàng.

- Khi không còn hi vọng, nàng nói trong đau đớn và thất vọng:

+ Hạnh phúc gia đình, “thú vui nghi gia, nghi thất” là niềm khát khao và tôn thờ cả đời giờ đã tan vỡ.

+ Tình yêu giờ đây của nàng được cụ thể bằng những hình ảnh ước lệ: “bình rơi trâm gãy, mây tạnh mưa tan, sen rũ trong ao, liễu tàn trước gió.”

+ Đến nỗi đau chờ chồng dến hóa đá của “cổ nhân” nàng cũng không có được: “đâu còn có thể lại lên núi Vọng Phu kia nữa”.

-> Vậy là tình yêu, hạnh phúc gia đình vốn là cơ sở tồn tại của người vợ trẻ giờ đã không còn có ý nghĩa.

- Cuối cùng, bị cự tuyệt quyền yêu, quyền hạnh phúc cũng đồng nghĩa với việc nàng bị cự tuyệt quyền tồn tại. Nàng tìm đến cái chết sau mọi sự cố gắng không thành.

-> Hành động trẫm mình tự vẫn của nàng là hành động quyết liệt cuối cùng để bảo vệ phẩm giá. Đối với người con gái đức hạnh và giàu đức hi sinh, phẩm giá còn cao hơn sự sống.

\* Những năm tháng sống dưới thủy cung

- Ở chốn làn mây, cung nước nhưng nàng vẫn một lòng hướng về chồng con, quê hương và khao khát được đoàn tụ.

+ Nàng nhận ra Phan Lang người cùng làng.

+ Nghe Phan lang kể về chuyện gia đình mà ứa nước mắt xót thương.

- Nàng khao khát được trả lại phẩm giá, danh dự: Gửi chiếc thoa vàng, nhờ Phan Lang nói với TS lập đàn giải oan cho mình.

- Nàng là người trọng tình, trong nghĩa: Dù thương nhớ chồng con, khao khát được đoàn tụ nhưng vẫn quyết giữ lời hứa sống chết bên Linh Phi.

-> Với vai trò là một người vợ, VN là một người phụ nữ chung thủy, mẫu mực, lí tưởng trong xã hội phong kiến. Trong trái tim của người phụ nữ ấy chỉ có tình yêu, lòng bao dung và sự vị tha.

Luận cứ 2: Trong mối quan hệ với mẹ chồng: Nàng là người con dâu hiếu thảo.

- Vũ Nương đã thay TS làm tròn bổn phận người con, người trụ cột đối với gia đình nhà chồng: Chăm sóc mẹ chồng khi già yếu, ốm đau. “Nàng hết sức thuốc thang lễ bái thần phật và lấy lời ngọt ngào khuyên lơn”.

- Mẹ chồng mất, nàng hết lòng thương xót, lo liệu ma chay chu đáo đối với cha mẹ đẻ mình.

- Lời trăn trối của bà mẹ chồng trước khi mất đã khẳng định lòng hiếu thảo, tình cảm chân thành và công lao to lớn của Vũ Nương: “Xanh kia quyết chẳng phụ nàng cũng như con đã chẳng phụ mẹ”.

Luận cứ 3: Trong mối quan hệ với con: Nàng là người mẹ yêu thương con hết mực.

- Thiếu vắng chồng, nàng vẫn một mình sinh con, và nuôi dạy con khôn lớn.

- Không chỉ trong vai trò là một mình sinh con, và nuôi dạy con khôn lớn. Không chỉ trong vai trò là một người mẹ, nàng còn đóng vai trò là một người cha hết lòng yêu thương con, không để con phải thiếu thốn tình cảm.

- Nàng còn là một người mẹ tâm lí, không chỉ chăm lo cho con về vật chất, mà còn lo cho con cả về mặt tinh thần: Bé Đản sinh ra chưa biết mặt cha, lo con thiếu thốn tình cảm của cha nên chỉ vào cái bóng của mình trên vách mà bảo cha Đản. Hơn hết, nàng sớm định hình cho con về một mái ấm, một gia đình hoàn chỉnh.

=> VN không chỉ hoàn thành tốt trách nhiệm của một người vợ, người con, người mẹ, người cha mà còn là một người trụ cột của gia đình. Nàng xứng đáng được hưởng những gì hạnh phúc, tuyệt vời nhất. Thế nhưng trớ trêu thay hạnh phúc đã không mỉm cười với nàng.

\* Luận điểm 2: Vũ Nương là một người phụ nữ có số phận oan nghiệt.

- Số phận bi kịch:

+ Chồng đi lính trở về- nghe con- một mực nghi oan- đánh đuổi đi

+ Hết lời thanh minh, bày tỏ nỗi lòng qua lời than-> tự vẫn.

- Cái chết của nàng:

+ Tắm gội chay sạch

+ Than

-> Hành động có suy tính-> phản kháng chế độ phong kiến nam quyền bất công

- Nguyên nhân:

+ Trực tiếp: lời nói ngây thơ của bé Đản

+ Gián tiếp:

TS đa nghi, hay ghen, gia trưởng, thô bạo, thiếu niềm tin và tôn trọng phụ nữ

Hôn nhân không bình đẳng: sự rẻ rúng của con nhà hào phú với con nhà kẻ khó

XHPK hà khắc, trinh tiết hơn mạng sống

Chiến tranh phi nghĩa

Kết thúc: Chi tiết kì ảo- vũ nương trở về - tạ từ- biến mất: hoàn thiện vẻ đẹp VN, nhưng không giảm đi tính bi kịch.

c. Đánh giá nghệ thuật

- Nhân vật VN được đặt vào nhiều tình huống, từ đó, thể hiện số phận bất hạnh và những phẩm chất tốt đẹp của nhân vật.

- Chi tiết chọn lọc, ngôn ngữ đối thoại và tự bạch phù hợp, yếu tố hoang đường, kì ảo mang đặc trưng của thể loại truyền kì và thể hiện ước vọng của nhân dân về kết thức có hậu cho số phận nhân vật.

3, Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân

CHỊ EM THÚY KIỀU – NGUYỄN DU

Đề: Phân tích đoạn trích Chị em Thúy Kiều - Nguyễn Du.

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm, trích dẫn thơ.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh ra đời, nguồn gốc,…

- Vị trí đoạn trích

2. Phân tích

a. Bốn câu thơ đầu: Giới thiệu khái quát về hai chị em Thúy Kiều.

- Mở đầu đoạn trích, Nguyễn Du đã sử dụng nghệ thuật ước lệ, cổ điển để giới thiệu về lai lịch, thứ tự trong gia đình và vẻ đẹp của hai chị em:

“Đầu lòng hai ả tố nga

Thúy Kiều là chị em là Thúy Vân

Mai cốt cách tuyết tinh thần

Mỗi người một vẻ mười phân vẹn mười”

+ Lai lịch: Họ là hai người con gái đầu trong gia đình họ Vương

+ Thứ tự trong gia đình: Thúy Kiều là chị, Thúy Vân là em

+ Vẻ đẹp của hai chị em

“Mai cốt cách”: Cốt cách thì thanh cao như hoa mai. Đó là một loài hoa mà sắc thì rực rỡ, hương thì quý phái

“Tuyết tinh thần”: Phong thái, tinh thần thì trong trắng, tinh khiết như hoa tuyết.

- Nhịp điệu 4/4, 3/3 ở câu thơ thứ hai, nhịp nhàng, đối xứng, làm nổi bật được vẻ đẹp đến độ hoàn mĩ của cả hai chị em.

- Tác giả sử dụng lời bình để khép lại bốn câu thơ đầu:

+ “Mỗi người một vẻ”, cho thấy nét riêng từ nhan sắc, tính cách, tâm hồn của mỗi người.

+ “Mười phân vẹn mười”, đã tô đậm được vẻ đẹp đến độ toàn diện, hoàn hảo của hai chị em.

=> Lời giới thiệu vô cùng ngắn gọn, nhưng đã mang đến cho chúng ta nhiều thông tin phong phú và những ấn tượng đậm nét nhất về vẻ đẹp của hai nhân vật Thúy Vân và Thúy Kiều. Đồng thời, cũng bộc lộ được cảm hứng ca ngợi cái tài hoa, nhan sắc của con người qua nghệ thuật điêu luyện, tài hoa của Nguyễn Du

b. Bốn câu thơ tiếp theo: Gợi tả vẻ đẹp của Thúy Vân

\* Chỉ bằng bốn câu thơ, Nguyễn Du đã tả một cách đầy đủ, trọn vẹn những đặc điểm của nhân vật Thúy Vân:

“Vân xem trang trọng khác vời

Khuôn trăng đầy đặn nét ngoài nở nang

Hoa cười ngọc thốt đoan trang

Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.”

- Câu thơ đầu tiên giới thiệu khái quát phong thái của Thúy Vân

+ Từ “xem” thể hiện sự đánh giá mang tính chủ quan của người miêu tả

+ Từ “trang trọng” cho thấy sự xuất hiện của nhân vật Thúy Vân với vẻ đẹp mang phong thái đoan trang, cao sang, quý phái

=> Gợi ấn tượng tốt đẹp về một người phụ nữ trong khuôn khổ, lễ giáo của xã hội phong kiến

\* Tiếp đó, tác giả miêu tả một cách chi tiết, trọn vẹn bức chân dung tuyệt đẹp của nhân vật Thúy Vân qua bút pháp ước lệ tượng trưng kết hợp thủ pháp ẩn dụ, nhân hóa, so sánh, liệt kê và đi kèm những từ ngữ giàu sức gợi:

- Hình ảnh ẩn dụ: “khuôn trăng đầy đặn” đã vẽ nên một khuôn mặt đầy đặn, phúc hậu, xinh đẹp, sáng trong như mặt trăng; “nét ngài nở nang” gợi tả một đôi lông mày cong, sắc nét như mày ngài. Cặp lông mày ấy tạo nên vẻ cân xứng, hài hòa trên khuôn mặt trẻ trung của Vân.

- Hình ảnh nhân hóa: “hoa cười ngọc thốt” gợi tả khuôn miệng cười tươi tắn như hoa nở và tiếng nói trong trẻo thốt ra từ hàm răng ngọc ngà; “mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da” đã gợi tả mái tóc óng ả, nhẹ hơn mây, làn da trắng mịn màng hơn tuyết.

- Những từ ngữ giàu sức gợi: “đầy đặn”, “nở nang”, “đoan trang” làm nổi bật, nhấn mạnh vẻ đẹp đầy đặn, phúc hậu, quý phái của Thúy Vân

- Vẻ đẹp đoan trang của Thúy Vân được so sánh với những hình tượng đẹp nhất của thiên nhiên: trăng, hoa, ngọc, mây, tuyết.

\* Nguyễn Du đã sử dụng rất có chọn lọc hai động từ “thua” và “nhường”. “Mây” và “tuyết” là của thiên nhiên, tạo hóa, hay đó còn là cả một xã hội phong kiến. Và với vẻ đẹp phúc hậu, hài hòa trong khuôn khổ của xã hội phong kiến, thì dẫu Vân có đẹp hơn những cái đẹp nhất của thiên nhiên thì nàng vẫn được đón nhận, bao bọc và yêu thương.

\* Đặc biệt. từ bức chân dung ngoại hình của Thúy Vân, ta thấy được tính cách và số phận của nàng: tính cách rất trầm tĩnh, dịu dàng, đoan trang phúc hậu. Đó là hình mẫu lý tưởng của người phụ nữ trong xã hội phong kiến. Nó dự đoán một số phận, một tương lai êm ấm và bình lặng đang chờ đón nàng.

=> Bằng bút pháp cổ điển ước lệ tượng trưng, Nguyễn Du đã khắc họa thành công bức chân dung của nhân vật Thúy Vân để từ đó gợi cho người đọc thấy được tính cách và số phận của nàng.

c. Mười hai câu thơ tiếp theo: Gợi tả vẻ đẹp nhan sắc và tài năng của Thúy Kiều

\* Nếu như miêu tả bức chân dung của Thúy Vân, Nguyễn Du chỉ dùng có bốn câu thì đến Thúy Kiều ông dùng đến mười hai câu.Chứng tỏ, tác giả đã ưu ái, dùng nhiều bút lực và sự yêu mến đặc biệt cho nhân vật này.

Sự yêu mến đó càng được khẳng định khi Nguyễn Du sử dụng nghệ thuật đòn bẩy một cách tài tình: Ông miêu tả nhân vật Thúy Vân trước như một tuyệt thế giai nhân để làm nổi bật vẻ đẹp của Thúy Kiều:

“Kiều càng sắc sảo mặn mà

So bề tài sắc lại là phần hơn”

Từ “càng” đứng trước từ láy liên tiếp: “sắc sảo”, “mặn mà” để tô đậm vẻ đẹp “sắc sảo” về trí tuệ và vẻ “mặn mà” về tâm hồn của Thúy Kiều.

=> Không tả một cách cụ thể, nhưng Nguyễn Du đã khắc sâu trong tâm trí người đọc một ấn tượng sâu sắc vẻ đẹp vượt trội của Thúy Kiều

- Vẻ đẹp nhan sắc:

+ Khác với Thúy Vân, tác giả không miêu tả cụ thể, chi tiết mà chỉ đặc tả đôi mắt theo lối “điểm nhấn”, tức là vẽ hồn chân dung bằng những hình ảnh mang tính ước lệ:

“Làn thu thủy nét xuân sơn,

Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”

“Làn thu thủy” đó là đôi mắt trong sáng, tĩnh lặng, sâu thẳm, huyền ảo như làn nước mùa thu.

“Nét xuân sơn” đó là đôi lông mày thanh tú, xinh đẹp như dáng núi mùa xuân.

=> Không cần phải nhiều nét mà chỉ đặc tả đôi mắt, nhưng bức chân của nhân vật Thúy Kiều vẫn hiện lên với những gì hoàn mĩ nhất.

+ Hình ảnh nhân hóa “hoa ghen” và “liễu hờn” thể hiện thái độ của thiên nhiên trước vẻ đẹp của Kiều. Ông không tả trực tiếp vẻ đẹp ấy mà tả sự đố kị, ghen ghét, để thêm khẳng định cho vẻ đẹp ấy. Và để khách quan, ông đã để cho tạo hóa đánh giá vẻ đẹp nhan sắc của Thúy Kiều

+ Vẻ đẹp của Kiều không chỉ khiến cho hoa phải “ghen”, liễu phải “hờn” mà còn khiến cho nước phải nghiêng, thành phải đổ. Một sức ngưỡng mộ, mê say đến điên đảo cho vẻ đẹp của Kiều

+ Vẻ đẹp, chân dung của Thúy Kiều cũng dự báo về tính cách và số phận của nàng: Cái đẹp của Kiều không hài hòa mà vượt qua mọi khuôn khổ, chuẩn mực phép tắc của tạo hóa, xã hội. Vì vậy khiến cho các vẻ đẹp khác phải ghen ghét, oán hận, đố kị và chứa đựng ý muốn trả thù. Nó dự báo về một tính cách, tâm hồn đa sầu, đa cảm, một số phận sóng gió

=> Vẻ đẹp nhan sắc của Thúy Kiều mang một ấn tượng mạnh và sức gợi cho người đọc. Đó là vẻ đẹp tuyệt thế giai nhân, vẻ đẹp của chiều sâu, hơn những gì đẹp nhất.

- Vẻ đẹp của tài năng và tâm hồn

+ Không chỉ miêu tả là một giai nhân tuyệt thế, Nguyễn Du còn cho thấy nàng là người phụ nữ thông minh, có trí tuệ thiên bẩm và rất đa tài:

“Thông minh vốn sẵn tính trời,

Pha nghề thi họa đủ mùi ca ngâm

Cung thương làu bậc ngũ âm

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một chương”

Nàng là người con gái đa tài, đủ cả cầm (đàn), kì (cờ), họa (vẽ) và tài nào cũng đạt đến độ xuất chúng. Đặc biệt, tài đàn đã được Nguyễn Du tập trung miêu tả.

Đó là năng khiếu, là sở trường của nàng, tài đàn của nàng điêu luyện và vượt lên trên mọi người: “Làu bậc ngũ âm”, “ăn đứt hồ cầm”

Không chỉ vậy, nàng còn giỏi cả sáng tác. “Bạc mệnh” chính là khúc nhạc mà nàng tự viết, khi cất lên ai cũng xúc động.

+ Miêu tả tài đàn cũng là một cách mà Nguyễn Du tập trung gợi lên một thế giới tâm hồn nhạy cảm, tinh tế, đa sầu, đa cảm của Thúy Kiều.

+ Đặc biệt cung “Bạc mệnh” như dự báo trước cuộc đời hồng nhan bạc mệnh, tài mệnh tương đối khó tránh khỏi của nàng.

=> Qua mười hai câu thơ, chúng ta thấy được vẻ đẹp hội tụ sắc-tài-tình, tất cả đều đến mức lí tưởng, xuất chúng của Thúy Kiều. Đồng thời, cho thấy sự tài hoa của Nguyễn Du trong nghệ thuật miêu tả nhân vật.

d. Bốn câu thơ cuối: Nhận xét chung về cuộc sống và phẩm hạnh của hai chị em.

- Hai chị em Thúy Vân, Thúy kiều không chỉ là những bậc tuyệt thế giai nhân mà họ còn là những đức hạnh và sống có khuôn phép:

“Phong lưu rất mực hồng quần,

Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê

Êm đềm trướng rủ màn che,

Tường đông ong bướm đi về mặc ai.”

+ Gia cảnh: Họ sống trong một gia đình “phong lưu”, khuôn phép, nề nếp

+ Cuộc sống: Êm đềm, bình lặng, kín đáo trong “trướng rủ màn che”

+ “Xuân xanh xấp xỉ”, “tuần cập kê” gợi đến cái tuổi “tóc búi, trâm cài” của cả hai chị em. Song họ vẫn sống một cuộc sống kín đáo, gia giáo sau bốn bức tường khép kín chưa từng biết đến chuyện nam nữ.

=> Hai chị em họ vẫn là những thiếu nữ có tâm hồn trong trắng, sống trong cảnh êm đềm, đúng với khuôn phép, mẫu mực của lễ giáo phong kiến.

3. Đánh giá chung về nghệ thuật

- Bút pháp ước lệ tượng trưng tạo được sức gợi.

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật tinh tế: xây dựng được những bức chân dung đa dạng, linh hoạt, thu hút.

- Nghệ thuật sử dụng ngôn từ độc đáo, đặc biệt là lựa chọn những từ ngữ có giá tri gợi tả cao.

III. Kết bài

- Khái quát lại vấn đề vừa phân tích

- Cảm xúc của bản thân.

KIỀU Ở LẦU NGƯNG BÍCH – NGUYỄN DU

ĐỀ: Cảm nhận về diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều thể hiện qua đoạn trích “Kiều ở lầu Ngưng Bích” (trích “Truyện Kiều” của Nguyễn Du).

I. Mở bài

- Giới thiệu Nguyễn Du và “Truyện Kiều”.

- Giới thiệu đoạn trích và vấn đề cần nghị luận: Diễn biến tâm trạng của Thúy Kiều ở lầu Ngưng Bích.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh ra đời của tác phẩm

- Vị trí đoạn trích: Nằm ở phần 2 của “Truyện Kiều”, Tú Bà đưa Kiều ra sống một mình ở lầu Ngưng Bích thực chất là giam lỏng Kiều, rắp tâm chuẩn bị một âm mưu mới.

2. Cảm nhận

a. Khung cảnh trước lầu Ngưng Bích

. Sau bao sóng gió dập vùi, lầu Ngưng Bích là chốn yên thân của Thúy Kiều:

“Trước lầu Ngưng Bích khóa xuân

Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung”

-Hai chữ “khóa xuân” đã nói lên hoàn cảnh đáng thương đang bị giam lỏng ở lầu Ngưng Bích của Kiều

- Đặc biệt, từ “khóa xuân” thường được sử dụng để chỉ người con gái đẹp trong gia đình quyền quý thời xa xưa bị khóa kín tuổi xuân trong những khuôn khổ, phép tắc của gia đình và xã hội. Ở đây, Nguyễn Du đã sử dụng từ “khóa xuân” với hàm ý mỉa mai để nói về cảnh ngộ xót xa, trớ trêu của Thúy Kiều.

. Quang cảnh xung quanh lầu Ngưng Bích hiện lên mênh mông, hoang vắng, lạnh lẽo:

“Bốn bề bát ngát xa trông

Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia”

- Không gian vô cùng rộng lớn, mênh mông, bát ngát:

+ Hình ảnh “non xa, trăng gần” gợi không gian dài rộng, cao sâu vô tận. Đồng thời gợi sự chơ vơ, chênh vênh, trơ trọi của lầu Ngưng Bích.

+ Từ láy “bát ngát” càng tô đậm hơn cái vô cùng, vô tận của không gian.

- Không gian vô cùng trống trải, hoang vắng, không có dấu hiệu của sự sống:

+ Hình ảnh liệt kê “cát vàng”, “bụi hồng” đã nói lên sự phai nhạt của sự sống và ngổn ngang của cảnh vật

+ Cặp tiểu đối “mây sớm” và “đèn khuya” gợi nỗi hắt hiu, trống vắng mênh mông của thiên nhiên

-> Quang cảnh xung quanh lầu Ngưng Bích cô liêu, thiếu vắng sự sống, gợi nỗi buồn cho thân phận nhân vật

. Quang cảnh đã gợi ở Kiều bao nỗi niềm tâm trạng:

“Bẽ bàng mây sớm đèn khuya

Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng”

- Sự cô đơn, lẻ loi đến cùng cực:

+ Cụm từ “mây sớm đèn khuya” gợi thời gian tuần hoàn, khép kín. Tất cả như giam hãm con người và khắc sâu thêm nỗi cô đơn

+ Trong khung cảnh “bốn bề bát ngát” đó, Kiều chỉ biết bầu bạn với những vật vô tri, vô giác.

- Sự ngổn ngang tram mối day dứt, âu lo:

+ “Xa trông” gợi lên sự trông ngóng của Thúy Kiều về một dấu hiệu của sự sống hay quen biết nào đó.

+ Hình ảnh liệt kê “cát vàng”, “cồn nọ”, “bụi hồng”, … trải đều ở các câu thơ đã gợi lên sự ngổn ngang trong lòng Thúy Kiều.

- Nỗi chua xót, “bẽ bàng” cho thân phận:

+ Bị đày đọa trong không gian vô cùng và thời gian vô tận lại càng khắc sâu nỗi cô đơn cùng cực khiến nàng cảm thấy “bẽ bàng”

+ Cum từ “như chia tấm lòng” diễn tả nỗi niềm chua xót, nỗi lòng tan nát của Kiều

-> Bằng bút pháp tả cảnh ngụ tình, kết hợp hệ thống hình ảnh ước lệ, ngôn ngữ giàu sắc thái biểu cảm. Nguyễn Du đã khắc họa bức tranh thiên nhiên mênh mông, vắng lặng. Và trên nền của khung cảnh ấy là hình ảnh nàng Kiều lẻ loi, cô độc với bao nỗi niềm tâm sự đau thương.

b. Nỗi nhớ của Kiều.

b.1. Nỗi nhớ chàng Kim:

\* Trong cảnh ngộ cô đơn nơi chân trời góc bể, Kiều đau đớn nhớ tới chàng Kim, mối tình đầu mãnh liệt mà trong sáng của nàng:

“Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,

Tin sương luống những rày trông mai chờ”

- Tại sao nỗi nhớ chàng Kim là nỗi nhớ đến trước mà không phải là cha mẹ? Bởi khi Kiều bán mình chuộc cha là nàng đã làm chữ hiếu dang dở chữ tình. Cái mặc cảm của một kẻ phụ tình luôn thường trực trong suy nghĩ của nàng nên nó đã xuất hiện trước.

- Nói về nỗi nhớ của Thúy Kiều, Nguyễn Du không dùng từ “nhớ” mà dùng từ “tưởng”:

+ Từ “tưởng” vừa là nhớ, vừa là hình dung, tưởng tượng ra người mình yêu.

+ Kiều “tưởng” như thấy lại đêm trăng đẹp nhất của cuộc đời mình. Cái đêm mà nàng cùng Kim Trọng thề nguyền đính ước bên nhau.

+ Thúy Kiều như tưởng tượng thấy, ở nơi xa kia, người yêu cũng đang nhớ về mình, đang ngày đêm đau đáu chờ tin nàng: “Tin sương luống những rày trông mai chờ”.

\* Càng nhớ chàng Kim, càng nuối tiếc mối tình đầu, Kiều càng thấm thía tình cảnh của mình:

“Bên trời góc bể bơ vơ

Tấm son gột rửa bao giờ cho phai”

+ Kiều tủi nhục khi tấm lòng sin đã bị vùi dập, hoen ố, không biết bao giờ mới gột rửa được

+ Dẫu vậy, tấm lòng thủy chung, son sắt của nàng vẫn không nguôi nhớ về Kim Trong.

-> Tấm lòng vị tha, thủy chung son sắt trước sau như một của Thúy Kiều thật đáng trân trọng.

b.2. Nỗi nhớ cha mẹ ở nơi xa:

Tâm trạng đau đớn, thương nhớ người yêu hẳn chưa nguôi, Kiều lại chồng chất thêm nỗi nhớ thương cha mẹ:

“Xót người tựa cửa hôm mai

Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ?

Sân lai cách mấy nắng mưa

Có khi gốc tử đã vừa người ôm”

- Chữ “xót” diễn tả một cách chính xác tấm lòng của Kiều dành cho cha mẹ.

- Nàng xót xa khi hình dung ra chốn quê nhà cha mẹ vẫn ngày đêm tựa cửa ngóng trông, lo lắng cho nàng

- Nàng tự trách bản thân mình vì chưa làm tròn chữ hiếu:

+ Thành ngữ “quạt nồng ấp lạnh” cho thấy sự day dứt khôn nguôi vì không thể tự hầu hạ, chăm sóc, nâng giấc cho cha mẹ.

+ Nàng lo lắng không biết giờ đây ai là người chăm sóc cha mẹ khi thời tiết đổi thay.

+ Nàng tưởng tượng nơi quê nhà đã đổi thay, “gốc tử đã vừa người ôm”, thời gian trôi đi mẹ càng ngày càng già yếu mà mình thì không thể phụng dưỡng.

- Cụm từ “cách mấy nắng mưa” vừa nói được sự xa cách bao mùa mưa nắng, vừa gợi sự tàn phá của thời gian đối với cảnh vật của con người, làm cho cha mẹ ngày càng già yếu, và cần bàn tay chăm sóc của nàng.

- Nỗi nhớ được bộc lộ qua ngôn ngữ độc thoại nội tâm nên càng chân thực, cảm động.

=> Nỗi nhớ của Kiều dành cho Kim Trọng và cha mẹ nói lên nhân cách đáng trân trọng của nàng. Trong cảnh ngộ ở lầu Ngưng Bích, nàng mới là người đáng thương nhất. Nhưng quên đi cảnh ngộ của bản thân, nàng đã hướng yêu thương và những người thân yêu nhất. Nàng thật sự là một người tình thủy chung, một người con hiếu thảo, một con người có tấm lòng vị tha, cao cả.

c. Nỗi buồn của Kiều.

- Mọi cảnh vật qua con mắt của Kiều đều gợi lên những nét buồn da diết:

+ Cách sử dụng ngôn ngữ độc thoại và điệp từ: Mỗi cặp lục bát làm thành một cảnh và đều được tác giả khắc họa, liên kết qua điệp từ “buồn trông”.

+ “Buồn trông” có nghĩa là buồn mà nhìn ra xa trông ngóng một gì đó mơ hồ sẽ đến làm đổi thay hiện tại, nhưng trông mà vô vọng

+ “Buồn trông” có cái thăng thốt lo âu, có cái xa lạ cuốn hút tầm nhìn của người con gái ngây thơ, lần đầu lạc bước giữa cuộc đời ngang trái, mang tính dự cảm hãi hùng.

- Điệp ngữ “buồn trông” kết hợp với những hình ảnh đứng sau đó đã diễn tả nỗi buồn ngày càng tăng với nhiều sắc đọ khác nhau như những con song lòng không sao chịu nổi, những nỗi buồn vô vọng, vô tận:

\* Cảnh đầu tiên:

“Buồn trông cửa bể chiều hôm

Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa”

+ Là bức tranh của cảnh chiều hôm nhớ nhà. Thời gian “chiều hôm” khiến cho nỗi buồn thân phận trở nên thấm thía

+ Hình ảnh ẩn dụ “cánh buồm” là hình ảnh rất đắt để thể hiện ngoại cảnh và nội tâm nhân vật. Cánh buồm nhỏ nhoi đơn độc giữa biển nước mênh mông trong ánh sáng le lói cuối cùng của mặt trời sắp tắt. Con thuyền mỗi lúc một xa, rồi gần như mất hút, biết bao giờ mới tìm dược bến bờ neo đậu; cũng như Kiều còn lênh đênh giữa dòng đời, biết bao giờ mới được trở về sum họp, đoàn tụ với những người thân yêu.

-> Cảnh ấy gợi trong lòng người lưu lạc nỗi buồn nhớ da diết về quê nhà xa cách

\* Cảnh thứ hai:

“Buồn trông ngọn nước mới xa

Hoa trôi man mác biết là về đâu?”

+ Cùng với hình ảnh “cành buồm”, hình ảnh ẩn dụ “hoa trôi” cũng thể hiện cho nỗi buồn, cho thân phận lênh đênh, nổi chìm giữa dòng đời của Thúy Kiều

+ Câu hỏi tu từ cho thấy sự mất phương hướng, gợi một nỗi băn khoăn thấp thỏm.

+ Tạo dựng được một bức tranh tương phản: một bên là không gian của cửa bể lúc thủy triều lên và một bên là hình ảnh những cánh hoa tàn trôi man mác trên mặt nước. Tác giả đã tô đậm sự nhỏ bé, lênh đênh, trôi dạt của con thuyền, của những cánh hoa đã tàn, đã rụng.

-> Câu thơ ẩn dụ cho thân phận nổi chìm giữa dòng đời của Thúy Kiều rồi sẽ trôi dạt, bị vùi dập nơi cao.

\* Cảnh thứ ba:

“Buồn trông nội cỏ rầu rầu

Chân mây mặt đất một màu xanh xanh”

+ Đây là cảnh khá ấn tượng, dễ gợi liên tưởng đến cảnh xuân hôm nào trong tiết thanh minh. Tuy nhiên, không phải là “cỏ non xanh tận chân trời” đầy sức sống mà là “nội cỏ rầu rầu” với sắc xanh héo úa, nhàn nhạt trải từ mặt đất đến chân mây

+ Nét vẽ không gian: “nội cỏ”, chân mây”, “mặt đất” gợi một không gian, vô cùng rộng lớn đang đầy ải nàng Kiều

+ Từ láy “rầu rầu” vẽ nên cả một vùng cỏ cây tàn héo, và gợi nỗi sầu thương cô lẻ.

+ Từ láy “ xanh xanh” gợi một sắc xanh nhạt nhòa, xa cách, nhạt phai

Cảnh mờ mịt như tương lai mờ mịt, Thúy Kiều cảm nhận rõ sự cô đơn, nhỏ nhoi của thân phận.

\* Cảnh cuối:

“Buồn trông gió cuốn mặt duềnh

Ầm ầm tiếng song kêu quanh ghế ngồi”

+ Bức tranh thiên nhiên dữ dội và đầy biến động: Gió cuốn mặt duềnh đầy giận dữ; sóng thì ầm ầm kêu réo khi thủy triều lên; thậm trí Kiều còn có cảm giác những con sóng dữ dội kia đang bủa vây ngay sát bên mình.

+ Thiên nhiên là một ẩn dụ cho những biến cố kinh hoàng sắp sửa ập xuống cuộc đời nàng; ẩn dụ cho những con sóng số phận sắp sửa chôn vùi nàng; ẩn dụ cho một tương lai đầy sóng gió.

-> Thiên nhiên hiện lên chân thực, sinh động nhưng cũng rất ảo. Đó là cảnh được nhình qua tâm trạng theo quy luật: “Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu/ Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ”

- Cảnh được nhìn từ xa đến gần, màu sắc từ nhạt đến đậm, âm thanh từ tĩnh đến động để diễn tả nỗi buồn từ man mác, mông lung đến lo âu, kinh sợ, dồn đến bão táp của nội tâm.

=> Tám câu cuối là đoạn thơ tiêu biểu cho bút pháp tả cảnh ngụ tình của Nguyễn Du. Đó là cách biểu hiện “tình trong cảnh ấy, cảnh trong tình này”, là thực cảnh mà cũng là tâm cảnh.

3. Đánh giá chung:Với bút phát nghệ thuật tả cảnh ngụ tình tài hoa, Nguyễn Du đã khắc họa thật rõ nét từng nỗi lòng tâm trạng, nỗi buồn đau đáu của nàng Kiều trước lầu Ngưng Bích, đồng thời cũng làm sáng lên tấm lòng thuỷ chung, đức tính hiếu thảo rất đáng được trân trọng ở Thuý Kiều.

III. Kết bài

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân.

ĐỒNG CHÍ - Chính Hữu

Đề: Phân tích bài thơ Đồng chí của nhà thơ Chính Hữu

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Khái quát nội dung bài thơ

2. Phân tích

a. Bảy câu thơ đầu: Cơ sở hình thành tình đồng chí

a.1. Cơ sở thứ nhất: Cùng chung hoàn cảnh xuất thân

- Những chiến sĩ xuất thân từ những người nông dân lao động. Từ cuộc đời thật họ bước thẳng vào trang thơ và tỏa sáng một vẻ đẹp mới, vẻ đẹp của tình đồng chí, đồng đội:

Quê hương anh nước mặn, đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá

+ Thủ pháp đối được sử dụng chặt chẽ ở hai câu thơ đầu, gợi lên sự đăng đối, tương đồng trong cảnh ngộ của người lính. Từ những miền quê khác nhau, họ đã đến với nhau trong một tình cảm mới mẻ.

+ Giọng thơ nhẹ nhàng, gần gũi như lời tâm tình, thủ thỉ của hai con người “anh” và “tôi”.

+ Mượn thành ngữ “nước mặn đồng chua” để nói về những vùng đồng chiêm trũng, ngập mặn ven biển, khó làm ăn. Cái đói, cái nghèo như manh nha từ trong những làn nước.

+ Hình ảnh “đất cày lên sỏi đá” để gợi về những vùng trung du, miền núi, đất đá bị ong hóa, bạc màu, khó canh tác. Cái đói, cái nghèo như ăn sâu vào trong lòng đất.

-> “Quê hương anh” - “làng tôi” tuy có khác nhau về địa giới, người miền xuôi, kẻ miền ngược nhưng cũng đều khó làm ăn canh tác, đều chung cái nghèo, cái khổ. Đó chính là cơ sở đồng cảm giai cấp của những người lính.

a.2. Cơ sở thứ 2: Cùng chung lí tưởng, nhiệm vụ và lòng yêu nước

“Anh với tôi đôi người xa lạ

Tự phương trời chẳng hẹn quen nhau

Súng bên súng, đầu sát bên đầu”

- Những con người chưa từng quen biết, đến từ những phương trời xa lạ đã gặp nhau ở một điểm chung: cùng chung nhịp đập trái tim, cùng chung một lòng yêu nước và cùng chung lí tưởng cách mạng. Những cái chung đó đã thôi thúc họ lên đường nhập ngũ.

- Hình ảnh thơ “súng bên súng, đầu sát bên đầu” mang ý nghĩa tượng trưng sâu sắc diễn tả sự gắn bó của những người lính trong quân ngũ:

+ “Súng bên súng” là cách nói giàu hình tượng để diễn tả về những người lính cùng chung lí tưởng, nhiệm vụ chiến đấu. Họ ra đi để chiến đấu và giải phóng cho quê hương, dân tộc, đất nước; đồng thời giải phóng cho chính số phận của họ.

+ “Đầu sát bên đầu” là cách nói hoán dụ, tượng trưng cho ý chí quyết tâm chiến đấu của những người lính trong cuộc kháng chiến trường kì của dân tộc.

- Điệp từ “súng, bên, đầu” khiến câu thơ trở nên chắc khỏe, nhấn mạnh sự gắn kết, cùng chung lí tưởng, nhiệm vụ của những người lính.

- Nếu như ở cơ sở thứ nhất “anh” - “tôi” đứng trên từng dòng thơ như một kiểu xưng danh khi găp gỡ, vẫn còn xa lạ, thì ở cơ sở thứ hai “anh” với “tôi” trong cùng một dòng thơ, thật gần gũi. Từ những người xa lạ họ đã hoàn toàn trở nên gắn kết.

-> Chính lí tưởng và mục đích chiến đấu là điểm chung lớn nhất, là cơ sở để họ gắn kết với nhau, trở thành đồng chí, đồng đội của nhau.

a.3. Cơ sở thứ 3: Cùng trải qua những khó khăn, thiếu thốn.

- Bằng một hình ảnh cụ thể, giản dị mà giàu sức gợi, tác giả đã miêu tả rõ nét tình cảm của những người lính: “Đêm rét chung chăn thành đôi tri kỉ”

+“Đêm rét chung chăn” có nghĩa là chung cái khắc nghiệt, gian khổ của cuộc đời người lính; là chung hơi ấm để vượt qua giá lạnh nơi núi rừng. Đó là một hình ảnh đẹp, chân thực và đầy ắp những kỉ niệm.

+ Đắp chung chăn đã trở thành biểu tượng của tình đồng chí. Nó đã khiến những con người “xa lạ” sát gần lại bên nhau, truyền cho nhau hơi ấm và trở thành “tri kỉ”

+ Cả bài thơ chỉ có duy nhất một chữ “chung” nhưng đã bao hàm được ý nghĩa sâu sắc và khái quát của toàn bài: chung cảnh ngộ, chung giai cấp, chung chí hướng, chung khát vọng giải phóng dân tộc.

- Tác giả đã rất khéo léo trong việc lựa chọn từ ngữ, khi sử dụng từ “đôi” ở câu thơ trên:

+ Chính Hữu không sử dụng từ “hai” mà lựa chọn từ “đôi”. Vì đôi cũng có nghĩa là hai, nhưng đôi còn thể hiện sự gắn kết không thể tách rời.

+ Từ “đôi người xa lạ” họ đã trở thành “đôi tri kỉ”, thành đôi bạn tâm tình thân thiết, hiểu bạn như hiểu mình.

- Khép lại đoạn thơ, là một câu thơ có một vị trí rất đặc biệt. Câu thơ “Đồng chí!” được tách riêng ở một dòng thơ rất đặc biệt, chỉ gồm một từ, hai tiếng và dấu chấm than như một sự phát hiện, một lời khẳng định, nhấn mạnh tính đồng chí là một tình cảm mới mẻ nhưng hết sức thiêng liêng cao đẹp là sự kết tinh của tình bạn, tình người giữa những người lính nông dân trong buổi đầu kháng chiến chống Pháp. Câu thơ “Đồng chí” như một bản lề gắn kết tự nhiên, khéo léo giữa hai phần của bài thơ: khép lại phần giải thích cội nguồn cao quý thiêng liêng của tình đồng chí và mở ra những biểu hiện cao đẹp hơn của tình đồng chí.

=> Tóm lại, bảy câu thơ đầu, đã đi sâu khám phá, lí giải cơ sở của tình đồng chí. Đồng thời, tác giả đã cho thấy sự biến đổi kì diệu từ những người nông dân hoàn toàn xa lạ trở thành những người đồng chí, đồng đội sống chết có nhau.

b. Mười câu thơ tiếp: Những biểu hiện của tình đồng chí

b.1. Biểu hiện thứ nhất: Họ thấu hiểu những tâm tư, nỗi lòng của nhau:

“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày

Gian nhà không mặc kệ gió lung lay

Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính”

- Trước hết, họ thấu hiểu cảnh ngộ, mối bận lòng của nhau về chốn quê nhà:

+ Đó là một hoàn cảnh còn nhiều khó khăn: neo nguời, thiếu sức lao động. Các anh ra đi đánh giặc, để lại nơi hậu phương bộn bề công việc đồng áng, phải nhờ người thân giúp đỡ.

+ Cuộc sống gia đình các anh vốn đã nghèo khó, nay càng thêm thiếu thốn. Hình ảnh “gian nhà không”, diễn tả được cái nghèo về mặt vật chất trong cuộc sống gia đình các anh. Đồng thời, diễn tả sự thiếu vắng các anh- người trụ cột trong gia đình các anh

- Tiếp theo, họ thấu hiểu lí tưởng và ý chí lên đường để giải phóng cho quê hương, dân tộc.

+ “Ruộng nương”, “căn nhà” là những tài sản quí giá, gần gũi gắn bó, vậy mà họ sẵn sàng bỏ lại nơi hậu phương, hi sinh hạnh phúc riêng tư vì lợi ích chung, vì độc lập tự do của toàn dân tộc

+ Tác giả đã sử dụng những từ ngữ rất giản dị, mộc mạc nhưng giàu sức gợi: Từ “mặc kệ”, chỉ thái độ dứt khoát, quyết tâm của người lính. Mặc kệ những gì quí giá nhất, thân thiết nhất để ra đi vì nghĩa lớn. Đồng thời, thể hiện thái độ sẵn sàng hi sinh một cách thầm lặng của các anh vì đất nước.

- Họ thấu hiểu nỗi nhớ quê nhà luôn đau đáu, thường trực trong tâm hồn người lính

+ Họ ra đi để lại một trời thương nhớ. Nhớ nhà, nhớ quê và trên hết là nỗi nhớ những người thân. Những người lính đã dùng lí trí để trí ngự tình cảm, nhưng càng chế ngự thì nỗi nhớ nhúng càng trở nên da diết.

+ Hình ảnh “giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” vừa được sử dụng như một hình ảnh ẩn dụ, vừa được sử dụng như một phép nhân hóa diễn tả một cách tự nhiên và tinh tế tâm hồn người lính.

+ “ Giếng nước gốc đa nhớ người ra lính” hay chính là tấm lòng của người ra lính luôn canh cánh nỗi nhớ quê hương và do đó họ như đã tạo cho “giếng nước gốc đa” một tâm hồn.

=> Hình tượng người lính thời kì đầu của kháng chiến chống Pháp đã hiện lên tràn dầy khí thế và ý chí kiên cường, quyết ra đi bảo vệ độc lập, tự do của Tổ Quốc.

b.2. Biểu hiện thứ 2: Những người lính đã đồng cam cộng khổ trong cuộc đời quân ngũ

Chính Hữu là người trực tiếp tham gia chiến dịch Việt Bắc thu đông năm 1947. Hơn ai khác, ông thấu hiểu những thiếu thốn và gian khổ của cuộc đời người lính. Bảy dòng thơ tiếp, ông đã dành để nói về những gian khổ của các anh bộ đội thời kì đầu cuộc kháng chiến chống pháp:

“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh

Sốt run người vầng trán ướt mồ hôi.

Áo anh rách vai

Quần tôi có vài mảnh vá

Miệng cười buốt giá

Chân không giày”

- Bằng bút pháp miêu tả hết sức chân thực, hình ảnh thơ chọn lọc, nhà thơ đã vẽ lên bức tranh hiện thực sống động về người lính với sự đồng cảm sâu sắc. Trước hết là những cơn sốt rét rừng:

+ Tác giả sử dụng bút pháp tả thực để tái hiện sự khắc nghiệt của những cơn sốt rét rừng đang tàn phá cơ thể những người lính.

+ Trong những cơn sốt rét ấy, sự lo lắng, quan tâm giữa những người lính đã trở thành điểm tựa vững chắc để họ vượt qua những khoa khăn, gian khổ.

- Cuộc đời quân ngũ đầy thiếu thốn, gian khổ:

+ Sử dụng thủ pháp liệt kê để miêu tả một cách cụ thể và chính xác những thiếu thốn của người lính: “áo rách vai, quần vài mảnh, chân không giày”. Đó là những chi tiết rất thật, được chắt lọc từ thực tế cuộc sống người lính.

+ Những khó khăn gian khổ như được tô đậm khi tác giả đặt sự thiếu thốn bên cạnh sự khắc nghiệt của núi rừng: sự buốt giá của những đêm rừng hoang sương muối.

-> Đây là hình ảnh chân thực về những anh bộ đội thời kì đầu kháng chiến. Đầy những gian nan, thiếu thốn nhưng các anh vẫn xé rừng mà đi, đạp núi mà tiến.

- Song họ vẫn giữ được tinh thần lạc quan cách mạng: Hình ảnh “miệng cười buốt giá” cho thấy thái độ lạc quan, coi thường thử thách để vượt lên khó khăn và hoàn thành tốt nhiệm vụ.

- Tác giả đã tạo dựng những hình ảnh sóng đôi, đối xứng nhau để diễn tả sự gắn kết, đồng cảm giữa những người lính.

-> Cái hay của câu thơ là nói về cảnh ngộ của người này nhưng lại thấy được sâu sắc tấm lòng yêu thương người kia. Tình thương đó lặng lẽ mà thấm sâu vô hạn.

b.3. Biểu hiện thứ 3: Luôn sẵn sàng sẻ chia, yêu thương gắn bó

Tất cả những cảm xúc thiêng liêng được dồn nén trong hình ảnh thơ rất thực, rất cảm động, chứa đựng biết bao ý nghĩa:

“Thương nhau tay nắm lấy bàn tay”

- Những cái bắt tay chất chứa biết bao yêu thương trìu mến. Rõ ràng, tác giả đã lấy sự thiếu thốn đến vô cùng về vật chất để tô đậm sự giàu sang vô cùng về tinh thần

- Những cái bắt tay là lời động viên chân thành, để những người lính cùng nhau vượt qua những khó khăn, thiếu thốn.

- Những cái bắt tay của sự cảm thông, mang hơi ấm truyền cho nhau thêm sức mạnh.

- Đó còn là lời hứa lập công, của ý chí quyết tâm chiến đấu và chiến thắng quân thù.

=> Có lẽ không ngôn từ nào có thể diễn tả cho hết tình đồng chí thiêng liêng ấy. Chính những tình cảm, tình đoàn kết gắn bó đã nâng bước chân người lính và sưởi ấm tâm hồn họ trên mọi nẻo đường chiến đấu.

c. Ba câu thơ cuối: Sức mạnh và vẻ đẹp của tình đồng chí, đồng đội

- Được xây dựng trên nền thời gian và không gian vô cùng đặc biệt:

“Đêm nay rừng hoang sương muối”

+ Thời gian: Một đêm phục kích giặc

+ Không gian: Căng thẳng, trong một khu rừng hoang vắng lặng và phr đầy sương muối.

- Trên nền hiện thực khắc nghiệt ấy, những người lính xuất hiện trong tâm thế:

“Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”

+ Hình ảnh “đứng cạnh bên nhau” cho thấy tư thế chủ động, hiên ngang, sẵn sàng chiến đấu của người lính.

- Kết thúc bài thơ là một hình ảnh độc đáo, là điểm sáng của một bức tranh về tình đồng chí, rất thực và cũng rất lãng mạn: Đầu súng trăng treo.

+ Chất hiện thực: gợi những đêm hành quân, phục kích chờ giặc, nhìn từ xa, vầng trăng như hạ thấp ngang trời. Trong tầm ngắm, người lính đã phát hiện một điều thú vị và bất ngờ: Trăng lơ lửng như treo đầu mũi súng.

+ Chất lãng mạn: Giữa không gian căng thẳng, khắc nghiệt đang sẵn sàng giết giặc mà lại “treo” một vầng trăng lung linh. Chữ “treo” ở đây rất thơ mộng. nối liền mặt đất với bầu trời.

+ Hình ảnh “đầu súng trăng treo” rất giàu ý nghĩa: Súng là biểu tượng cho cuộc chiến đấu, trăng biểu tượng cho non nước thanh bình, súng và trăng cùng đặt trên một bình diện đã gợi cho người đọc bao liên tưởng phong phú: chiến tranh và hòa bình, hiện thực và ảo mộng; khắc nghiệt và lãng mạn; chất chiến sĩ- vẻ đẹp tâm hồn thi sĩ. Gợi lên vẻ đẹp của tình đồng chí, giúp tâm hồn người chiến sĩ bay lên giữa cam go khốc liệt. Gợi vẻ đẹp của tâm hồn người lính: Trong chiến tranh ác liệt, họ vẫn rất yêu đời và luôn hướng về một tương lai tươi sáng.

-> Hình ảnh “đầu súng trăng treo” xứng đáng trở thành biểu tượng cho thơ ca kháng chiến: một nền thơ ca có sự kết hợp giữa chất hiện thực và cảm hứng lãng mạn.

3. Đánh giá về nghệ thuật: Với thể thơ tự do, ngôn ngữ thơ mộc mạc giản dị, chi tiết, hình ảnh chân thực cô đọng, hàm súc nhưng giàu sức biểu cảm, bài thơ Đồng chí đã để lại những ấn tượng sâu sắc về tình đồng chí, đồng đội và chân dung anh bộ đội Cụ Hồ thời kì kháng chiến chống Pháp : chân thực, giản dị mà vô cùng cao đẹp.

III. Kết bài

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân

BÀI THƠ VỀ TIỂU ĐỘI XE KHÔNG KÍNH - Phạm Tiến Duật

Đề: Phân tích Bài thơ về tiểu đội xe không kính của Phạm Tiến Duật

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Khái quát nội dung bài thơ

2. Phân tích

a. Luận điểm 1: Hình ảnh chiếc xe không kính

- Những người lái xe giải thích, giới thiệu một cách tự nhiên, chân thực về người bạn đường thủy chung, gắn bó của họ.

Không có kính không phải vì xe không có kính

Bom giật bom rung kính vỡ đi rồi

Tác giả lí giải những chiếc xe “không có kính” “bởi”, “bom giật, bom rung”, bởi sự tàn phá, hủy diệt của chiến tranh. Hai câu thơ rất gần với câu văn xuôi, lại có giọng điệu thản nhiên càng gây sự chú ý về vẻ khác lạ của những chiếc xe không kính.

- Chiến tranh ngày càng khốc liệt, những chiếc xe không có kính sao bao chặng đường lăn lộn khó nhọc đã bị bom Mĩ tàn phá, hủy diệt trở nên méo mó, biến dạng:

Không có kính, rồi xe không có đèn

Không có mui xe, thùng xe không có xước

Điệp ngữ “không có” kết hợp với biện pháp liệt kê đã nhấn mạnh chiếc xe không chỉ không có kính mà còn không có đèn, không có mui xe, thùng xe găm đầy những vết đạn xước … Hàng loạt các từ phù định “không” đã diễn tả một cách độc đáo, chân thực đến trần trụi những chiếc xe trên đường ra trận. Mặc dù bị biến dạng, thiếu nhiều điều kiện để bảo vệ người lái nhưng những chiếc xe vẫn băng ra chiến trường.

b. Luận điểm 2: Hình ảnh những người lính lái xe

Thiếu đi những phương tiện vật chất tối thiểu lại là hoàn cảnh để người lái xe bộc lộ những phấm chất cao đẹp, sức mạnh thinh thần lớn lao của họ.

b.1. Tư thế ung dung, hiện ngang sẵn sàng ra trận:

- Trên nền của cuộc chiến tranh vô cùng gian khổ và khốc liệt ấy, tác giả đã xây dựng thành công hình ảnh những người lính lái xe TS với tư thế ung dung, hiên ngang, sẵn sàng ra trận:

Ung dung buồng lái ta ngồi

Nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng

+ Thủ pháp đảo ngữ, đưa từ “ung dung” đứng đầu câu gợi sự bình thản, điềm tĩnh đến kì lạ của người lính.

+ Điệp từ “nhìn” được nhắc lại ba lần, cộng với nhịp thơ dồn dập, giọng thơ mạnh mẽ đã thể hiện cái nhìn khoáng đạt, bao la giữa chiến trường của người lính

+ Thủ pháp liệt kê “nhìn đất, nhìn trời, nhìn thẳng” đã cho ta thấy tư thế vững vàng, bình thản, dũng cảm của người lính lái xe. Họ nhìn thẳng vào bom đạn của kẻ thù, nhìn thẳng vào con đường đang bị bắn phá để lái xe vượt qua.

+ Tư thế ung dung, hiên ngang của người lính lái xe ra trận được khắc họa thêm đậm nét qua những hình ảnh hòa nhập vào thiên nhiên:

Nhìn thấy gió vào xoa mắt đắng

Nhìn thấy con đường chạy thẳng vào tim

Thấy sao trời và đột ngột cánh chim

Như sa như ùa vào buồng lái.

- Tác giả đã mở ra một không gian rộng lớn với những con đường dài phía trước, có gió thổi, có cánh chim chiều và cả những ánh sao đêm. Dường như thiên nhiên vũ trụ như đang ùa vào buồng lái.

+ Điệp ngữ “nhìn thấy…nhìn thấy…thấy” đã gợi tả được những đoàn xe không kính nối đuôi nhau hành quân ra chiến trường.

+ Hình ảnh nhân hóa chuyển đổi cảm giác “vào xoa mắt đắng”, thể hiện tinh thần dũng cảm, bất chấp khó khăn của người lính lái xe.

+ Hình ảnh “con đường chạy thẳng vào tim” gợi liên tưởng đến những chiếc xe phóng với tốc độ nhanh như bay. Lúc đó, giữa các anh với con đường dường như không còn khoảng cách, khiến các anh có cảm giác con đường như đang chạy thẳng vào tim. Đồng thời cho thấy tinh thần khẩn trương của các anh đối với sự nghiệp giải phóng MN

+ Đặc biệt hình ảnh so sánh “như sa, như ùa vào buồng lái” đã diễn tả thật tài tình về tốc độ phi thường của tiểu đội xe không kính khi ra trận. Cả một bầu trời đêm như ùa vào buồng lái.

=> Có thể nói, hiện thực chiến trường trong khổ thơ trên chính xác đến từng chi tiết. Và đằng sau hiện thực đó là một tâm trạng, một tư thế, một bản lĩnh chiến đấu ung dung, vững vàng của người lính trước những khó khăn, thử thách khốc liệt của chiến tranh.

b.2. Tinh thần lạc quan, bất chấp gian khổ hiểm nguy của người lính (khổ 3+ 4)

Những gian khổ nguy hiểm đã trở thành cuộc sống của những người lính lái xe TS. Dù trong bất kì hoàn cảnh nào, tình thế nào, người lính vẫn tìm được tinh thần lạc quan để chiến đấu và chiến thắng quân thù:

Không có kính, ừ thì có bụi,

Bụi phun tóc trắng như người già

Chưa cần rửa, phì phèo châm điếu thuốc

Nhìn nhau mặt lấm cười ha ha.

Không có kính, ừ thì ướt áo

Mưa tuôn mưa xối như ngoài trời

Chưa cần thay, lái trăm cây số nữa

Mưa ngừng, gió lùa mau khô thôi.

- Hình ảnh “gió”, “bụi”, “mưa” tượng trưng cho những gian khổ, thử thách nơi chiến trường.

- Cấu trúc lặp: “không có…, ừ thì…” đi liền với kết cấu phủ định “chưa có…” ở hai khổ thơ đã thể hiện thái độ bất chấp khó khăn, coi thường gian khổ của những chiến sĩ lái xe TS

- Hình ảnh so sánh: “Bụi phun tóc trắng như người già” và “Mưa tuôn, mưa xối như ngoài trời” nhấn mạnh sự khắc nghiệt của thiên nhiên và chiến trường, đồng thời cho thấy sự ngang tàn, phơi phới lạc quan, dũng mãnh tiến về phía trước của người lính TS.

- Hình ảnh “phì phèo châm điếu thuốc” và “lái trăm cây số nữa” cho thấy người lính bất chấp gian khổ, coi thường hiểm nguy, thử thách

- Ngôn ngữ giản dị như lời nói thường ngày, giọng điệu thì thản nhiên, hóm hỉnh…làm nổi bật niềm vui, tiếng cười của người lính, cất lên một cách tự nhiên giữa gian khổ, hiểm nguy của cuộc chiến đấu.

-> Tiểu đội xe không kính tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng và thanh niên VN trong cuộc kháng chiến chống Mĩ.

b.3. Tình đồng chí, đồng đội cao đẹp của những người lính lái xe (khổ 5+ 6)

Sau những cung đường vượt qua hàng nghìn, hàng vạn cây số trong mưa bom bão đạn, họ lại gặp nhau để họp thành tiểu đội trong những cái bắt tay vô cùng độc đáo:

Những chiếc xe từ trong bom rơi

Đã về đây họp thành tiểu đội

Gặp bạn bè suốt dọc đường đi tới

Bắt tay qua cửa kính vỡ rồi.

- Hình ảnh “Những chiếc xe từ trong bom rơi” là một hình ảnh tả thực về những chiếc xe vượt qua bao thử thách khốc liệt của bom đạn chiến trường trở về.

- Hình ảnh “Bắt tay nhau qua của kính vỡ rồi” rất giàu sức gợi:

+ Thể hiện sự đồng cảm sâu sắc trong tâm hồn của những người lính.

+ Là những lời động viên ngắn ngủi, thầm lặng mà họ dành cho nhau

+ Là sự sẻ chia vội vàng tất cả những vui buồn kiêu hãnh trong cung đường đã qua.

- Cuộc trú quân của tiểu đội xe không kính ngắn ngủi mà thắm tình đồng đội, những bữa cơm nhanh, dã chiến, được chung bát, chung đũa là những sợi dây vô hình giúp các chiến sĩ xích lại gần nhau hơn:

Bếp Hoàng Cầm ta dựng giữa trời

Chung bát đũa nghĩa là gia đình đấy

Võng mắc chông chênh đường xe chạy

Lại đi, lại đi trời xanh thêm.

- Các định nghĩa về gia đình thật lính, thật tếu táo mà tình cảm thì thật chân tình, sâu nặng. Gắn bó với nhau trong chiến đấu, họ càng gắn bó với nhau trong đời thường.

- Những phút nghỉ ngơi thoáng chốc và bữa cơm thời chiến rất vội vã. Nhưng cũng chính giây phút hạng phúc hiếm hoi đó đã xóa mọi khoảng cách giúp họh coa cảm giác gần gũi thân thương như ruột thịt.

- Từ láy “chông chênh” gợi cảm giác bấp bênh không bằng phẳng- đó là những khó khăn gian khổ trên con đường ra trận. Song, với các chiến sĩ lái xe thì càng gian khổ càng gần đến ngày thắng lợi

- Nghệ thuật ẩn dụ: “trời xanh thêm” gợi tâm hồn lạc quan của người chiến sĩ. Màu xanh đó là màu của của niềm tin và tin tưởng ở ngày chiến thắng đang đến gần

- Điệp từ “lại đi lại đi” và nhịp 2/2/3 khẳng định đoàn xe không ngừng tiến tới, khẩn trương và kiên cường. Đó là nhịp sống, chiến đấu và hành quân của tiểu đội xe không kính mà không một sức mạnh tàn bạo nào của giặc Mĩ có thể ngăn cản nổi.

b.4. Lí tưởng cách mạng của những người lính lái xe.

Xe vẫn chạy vì Miền Nam phái trước.

Chỉ cần trong xe có một trái tim

- “Vì miền Nam phía trước” vừa là lối nói cụ thể, lại vừa giàu sức gợi: Gợi một ngày mai chiến thắng, ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước, Bắc Nam sum họp một nhà.

Tác giả lí giải điều đó thật bất ngờ mà chí lí, nói lên chân lí sâu xa về sức mạnh của lòng yêu nước và lí tưởng cách mạng: “Chỉ cần trong xe có một trái tim”

+ Mọi thứ cảu xe không cò nguyên vẹn, chỉ cần nguyên vẹn trái tim yêu nước, trái tim vì miền Nam thì xe vẫn băng băng ra trận, vẫn tới đích

+ Đó là sự dũng cảm ngoan cường, là sức mạnh của lòng yêu nước và ý chí chiến đấu quật cường

+ Hình ảnh hoán dụ “trái tim” cho thấy: Trái tim thay thế cho tất cả, khiến chiếc xe trở thành cơ thể sống hợp nhất với người chiến sĩ để tiếp tục tiến lên phía trước

=> Trái tim yêu thương, trái tim can trường, trái tim cầm lái đã giúp người lính chiến thắng bom đạn của kè thù. Trái tim ấy đã trở thành nhãn tự của bài thơ và để lại cảm xúc sâu sắc trong lòng người đọc.

3. Đánh giá chung về nghệ thuật: Với lời thơ mộc mạc gần với ngôn ngữ đời thường, giọng điệu ngang tàn, trẻ trung; cách khai thác chất liệu của chiến tranh… nhà thơ Phạm Tiến Duật đã sáng tạo nên một bài thơ với những hình tượng độc đáo.

III. Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân

ĐOÀN THUYỀN ĐÁNH CÁ – HUY CẬN

Đề: Phân tích bài thơ Đoàn thuyền đánh cá của Huy Cận.

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Khái quát nội dung bài thơ

(Bài thơ là một khúc tráng ca khỏe khoắn, hào hùng ngợi ca vẻ đẹp tráng lệ, kì vĩ, thân thuộc của thiên nhiên và vẻ đẹp của người lao động mới trong công cuộc xây dựng xây chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc. Từ đó, nhà thơ bộc lộ niềm vui, niềm tự hào trước đất nước, con người và cuộc sống)

2. Phân tích

a. Hai khổ thơ đầu: Đoàn thuyền đánh cá ra khơi và tâm trạng náo nức của người đi biển

a.1. Cảnh biển vào đêm: vừa rộng lớn lại vừa gần gũi với con người qua những liên tưởng độc đáo.

Mở đầu bài thơ là cảnh đoàn thuyền đánh cá ra khơi trên phông nền của một buổi hoàng hôn tuyệt đẹp:

“Mặt trời xuống biển như hòn lửa

Sóng đã cài then, đêm sập cửa”

- Tác giả đã đặt nhân vật trữ tình từ một điểm nhìn nghệ thuật rất đặc biệt: đó là một điểm nhìn di động được đặt trên con thuyền đang tiến bước ra khơi

- Sử dụng một hình ảnh so sánh rất độc đáo: “Mặt trời xuống biển như hòn lửa”:

+ Tả thực vầng mặt trời đỏ rực từ từ chìm xuống lòng biển khép lại vòng tuần hoàn của một ngày

+ Gợi quang cảnh kì vĩ, tráng lệ cảu bầu trời và mặt biển lúc hoàng hôn

+ Gợi bước đi của thời gian và đặc biệt thời gian này nó không chết lặng mà có sự vận động theo hành trình của đoàn thuyền đánh cá

- Sử dụng hình ảnh nhân hóa: “Sóng đã cài then, đêm sập cửa”:

+ Tả những con sóng xô bờ như những chiếc then cửa của vũ trụ để chìm vào trạng thái nghỉ ngơi

+ Gợi cảm giác gần gũi, thân thương, bởi vũ trụ được hình dung như một ngôi nhà lớn của con người.

-> Qua hai câu thơ đầu có thể thấy, Huy Cận yêu thiên nhiên và yêu mến cuộc đời như thế nào.

a.2. Đoàn thuyển ra khơi và tâm trạng náo nức của con người:

Trên phông nền thiên nhiên tuyệt đẹp ấy, con người dần dần xuất hiện:

“Đoàn thuyền đánh cá lại ra khơi

Câu hát căng buồm cùng gió khơi”

- Phụ từ “lại” tạo được điểm nhấn ngữ điệu và sức nặng của câu thơ:

+ Gợi thế chủ động của con người và cho biết công việc ra khơi vẫn lặp đi lặp lại hàng ngày, trở thành một hành động quen thuộc

+ Đồng thời, miêu tả một hành động đối lập: Đối lập giữa hoạt động của vũ trụ và hoạt động của con người

- Hình ảnh “câu hát căng buồm cùng gió khơi”:

+ Cụ thể hóa niềm vui phơi phới, sự hào hứng, hăm hở của người lao động

+ Gợi cho chúng ta liên tưởng tới luồng sức mạnh đã đưa con thuyền vượt trùng ra khơi

+ Với nghệ thuật chuyển đổi cảm giác “câu hát căng buồm” gợi vẻ đẹp tâm hồn của người lao động gửi gắm vào trong lời hát

-> Đoàn thuyền ra khơi trong trạng thái phấn chấn, náo nức đến lạ kì và dường như có một sức mạnh vật chất đã cùng với gió làm thổi căng cánh buồm, đẩy con thuyền lướt sóng ra khơi

Trong tâm trạng phấn chấn, náo nức ra khơi, những người dân chai đã cất cao tiếng hát:

“Hát rằng: cá bạc biển Đông lặng

Cá thu biển Đông như đoàn thoi

Đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng

Đến dệt lưới ta, đoàn cá ơi!”

- Từ “hát rằng” gợi lên niềm vui của người dân chai, hứa hẹn một chuyến ra khơi bội thu

- Thủ pháp liệt kê (cá bạc, cá thu) và so sánh (như thoi đưa) mang đến âm hưởng ngợi ca, tự hào trong câu hát về sự giàu có của biển cả

- Hình ảnh nhân hóa “đêm ngày dệt biển muôn luồng sáng”

+ Cho thấy không khí lao động hang say không kể ngày đêm của người lao động

+ Gợi hình ảnh những đoàn cá đang dệt những tấm lưới giữa biển đêm

+ Gợi những vệt nước lấp lánh được tạo ra khi đoàn cá bơi lội dưới ánh trăng

=>Tác giả đã phác họa thành công một bức tranh thiên nhiên kì vĩ, thơ mộng và qua đó gợi được tâm hồn phóng khoáng, tình yêu lao động và niềm hi vọng cảu người dân chài.

b. Bốn khổ thơ giữa: Đoàn thuyền đánh cá trên biển và khí thế của người lao động

b.1. Hình ảnh đoàn thuyền đánh cá được miêu tả cụ thể và rất sinh động:

“Thuyền ta lái gió với buồm trăng

Lướt giữa mây cao với biển lặng

Ra đậu dặm xa dò bụng biển

Dàn đan thế trận lưới vây giăng”

- Đoàn thuyền đánh cá được tái hiện trên nền thiên nhiên bao la, rộng mở: chiều cao của gió trăng, chiều rộng của mặt biển và còn cả chiều sâu của lòng biển

- Với cảm hứng nhân sinh vũ trụ, Huy Cận đã xây dựng hình ảnh đoàn thuyền đánh cá rất tương xứng với không gian

+ Cách nói khoa trương phóng đại qua hình ảnh “lái gió với buồm trăng”, “lướt giữa mây cao với biển bằng” cho thấy con thuyền đánh cá vốn nhỏ bé trước biển cả bao la đã trở thành con thuyền kì vĩ, khổng lồ, hòa nhập với không gian bao la, rộng lớn của thiên nhiên, vũ trụ.

+ Khi con thuyền buông lưới thì như dò thấu đáy đại dương. Rõ ràng, con thuyền cũng như con người đang làm chủ không gian này.

+ Hệ thống động từ được rải đều trong mỗi câu thơ: “lái”, “lướt”, “dò”, “dàn”, cho thấy hoạt động của đoàn thuyền và con thuyền đang làm chủ biển trời

=> Khổ thơ gợi lên một bức tranh lao động thật đặc sắc và tráng lệ. Bức tranh ấy như thâu tóm được cả không gian vũ trụ vào trong một hình ảnh thơ, đồng thời nâng con người và con thuyền lên tầm vóc vũ trụ

b.2. Lần theo đoàn thuyền đánh cá, tác giả đã mở ra sự giàu có, phong phú và nâng tấm lòng hào phóng, bao dung của biển cả:

“Cá nhụ cá chim cùng cá đé

Cá song lấp lánh đuốc đen hồng

Cái đuôi em quẫy trăng vàng chóe

Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long”

- Bằng thủ pháp liệt kê, tác giả đã miêu tả sự phong phú và giàu có của biển cả quê hương qua những loài cá vừa quý hiếm lại vừa ngon của biển cả

- Hình ảnh ẩn dụ “cá song lấp lánh đuốc đen hồng”:

+ Tả thực loài cá song, thân dài, trên vảy có những chấm nhỏ màu đen hồng

+ Gợi hình ảnh về đoàn cá song như một cây đuốc lấp lánh dưới ánh trăng đêm, đã tạo nên một cảnh tượng thật lộng lẫy và kì vĩ

- Hình ảnh nhân hóa “cái đuôi em vẫy trăng vàng chóe”:

+ Miêu tả động tác quẫy đuôi của một chú cá dưới ánh trăng vàng chiếu rọi

+ Gợi một đêm trăng đẹp, huyền ảo mà ánh trăng như thếp đầy mặt biển khiến cho đàn cá quẫy nước mà như quẫy trăng

- Hình ảnh nhân hóa “Đêm thở: sao lùa nước Hạ Long”:

+ Tả nhịp điệu của những cánh sóng

+ Gợi nhịp thở của biển, vũ trụ lúc đêm về. Biển như mang linh hồn của con người, như một sinh thể cuộn trào sức sống

- Trước sự giàu có và phong phú của biển cả, đã mở ra tâm trạng háo hức vui tươi để người dân chài lưới tiếp tục cất cao tiếng hát:

“Ta hát bài ca gọi cá vào

Gõ thuyền đã có nhịp trăng cao

Biển nuôi ta lớn như lòng mẹ

Nuôi lớn đời ta tự buổi nào”

+ Hình ảnh so sánh biển “như lòng mẹ”:

. Biển tựa như nguồn sữa khổng lồ đã nuôi dưỡng con người tự bao đời

. Thể hiện sâu sắc niềm tự hào và lòng biết ơn của người dân chài với biển cả quê hương

=>Ẩn sau khổ thơ, ta thấy lòng biết ơn của con người trước ân tình của quê hương đất nước

b.3. Khung cảnh lao động hăng say trên biển

Một đêm trôi nhanh trong nhịp điệu lao động khẩn trương, hào hứng, hăng say:

“Sao mờ, kéo lưới kịp trời sáng

Ta kéo xoăn tay chùm cá nặng

Vẩy bạc đuôi vàng lóe rạng đông

Lưới xếp buồm lên đón nắng hồng”

- Hệ thống từ ngữ tượng hình: “kéo xoăn tay”, “lưới xếp”, “buồm lên” đã đặc tả để làm hiện lên một cách cụ thể, sinh động công việc kéo lưới của những ngư dân

- Hình ảnh ẩn dụ “ta kéo xoăn tay chùm cá nặng”:

+ Những nét tạo hình gân guốc, chắc khỏe, cơ bắp cuồn cuộn gợi vẻ đẹp khỏe khoắn của người dân chài lưới trong lao động

+ Đồng thời gợi lên một mẻ lưới bội thu

- Hình ảnh “vẩy bạc”, “đuôi vàng” đầy ắp những khoang thuyền:

+ Cho thấy sự giàu có của iển cả quê hương và niềm vui phơi phới của người lao động

+ Màu bạc của vảy cá, màu vàng của đuôi cá dưới ánh mặt trời như lóe cá rạng đông. Điều đó cho thấy bút pháp sử dụng màu sắc đại tài của Huy Cận

=> Tác giả đã diễn tả được một bức tranh thiên nhiên hùng vĩ với sự giàu có hào phóng của thiên nhiên. Đồng thời khắc họa thành công hình tượng người lao động lớn lao, phi thường

c. Khổ thơ cuối: Đoàn thuyền đánh cá trở về

- Đoàn thuyền đánh cá trở về trong khung cảnh bình minh một ngày mới rự rỡ huy hoàng.

Câu hát căng buồm cùng gió khơi,

Đoàn thuyền chạy qua cùng mặt trời.

Mặt trời đội biểu nhô màu mới,

Mắt cá huy hoàng muôn dặm phơi.

- Câu hát ra khơi và câu hát trở về thoạt nghe thì ta tưởng nó cùng là một âm hưởng, cùng là một lối miêu tả. Những nếu đọc kĩ, ta sẽ thấy: câu hát ra khơi là “Câu hát căng buồm cùng gió khơi”, còn câu hát trở về là “Câu hát căng buồm với gió khơi”

+ Khi viết về câu hát ra khơi, tác giả sử dụng từ “cùng” để gợi cái sự hài hòa giữa ngọn gió và câu hát, từ đó tái hiện một chuyến đi thuận lợi và bình yên

+ Khi viết về câu hát trở về, tác giả đã biến đổi từ “cùng” thành từ “với” để gợi niềm vui phơi phới khi họ được trở về trên con thuyền đầy ắp cá

+ Với nghệ thuật đầu cuối trong câu hát, ta còn thấy được điệp khúc của khúc ca lao động

- Hình ảnh nhân hóa “Đoàn thuyền chạy đua cùng mặt trời”

+ Đoàn thuyền như trở thành một sinh thể sống để chạy đua với thiên nhiên bằng tốc độ của vũ trụ.

+ Nâng tầm vóc của đoàn thuyền, con người sánh ngang với tầm vóc của vũ trụ.

+ Gợi tư thế hào hùng, khẩn trương để giành lấy thời gian để lao động. Và trong cuộc chạy đua này, con người đã chiến thắng. Khi “mặt trời dội biển nhô màu mới” thì đoàn thuyền đã về đến biển: “Mắt cá huy hoàng muôn dặm khơi”.

- Hình ảnh hoán dụ “mắt cá huy hoàng”

+ Miêu tả muôn triệu mắt cá li ti được phản chiếu ánh rạng đông trở nên rực rỡ, huy hoàng.

+ Đây không còn là ánh sáng của tự nhiên nữa, mà là ánh sáng của thành quả lao động lấp lánh ánh vui.

=> Khổ thơ mang âm hưởng của bản anh hùng ca lao động, thể hiện niềm vui phơi phới của con người khi làm chủ đất trời 3. Đánh giá chung về nghệ thuật.

3. Đánh giá nghệ thuật

- Bài thơ là sự thống nhất hài hòa giữa hai nguồn cảm hứng: cảm hứng về thiên nhiên vũ trụ với cảm hứng về người dân lao động đã tạo ra những hình ảnh rộng lớn, tráng lệ, lung linh như những bức tranh sơn mài.

- Hình ảnh thơ giàu vẻ đẹp lãng mạn được xây dựng bằng bút pháp khoáng đạt, khoa trương, sự liên tưởng, tưởng tượng phong phú và độc đáo.

- Cách gieo vần linh hoạt, nhịp điệu kết hợp cổ điển và phá cách tạo âm điệu sôi nổi, phơi phới khiến bài thư như một khúc tráng ca khỏe khoắn, say sưa.

III. Kết bài:

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân

BẾP LỬA – BẰNG VIỆT

Đề: Phân tích bài thơ Bếp lửa – Bằng Việt

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Mạch cảm xúc

2. Phân tích

a. Khổ thơ đầu: Hình ảnh bếp lửa – nơi bắt đầu nỗi nhớ

\* Dòng hồi tưởng bắt đầu từ hình ảnh thân thương, ấm áp về bếp lửa. Để rồi, từ hình ảnh bếp lửa ấy, dòng kỉ niệm về bà thức dậy và được tái hiện:

“Một bếp lửa chờn vờn sương sớm

Một bếp lửa ấp iu nồng đượm”

- Trước hết, đó là hình ảnh bếp lửa tả thực, nhỏ bé, gần gũi, quen thuộc trong mỗi gia đình tự bao giờ.

- Hình ảnh ẩn dụ “ấp iu nồng đượm”:

+ Gợi đến bàn tay cần mẫn, khéo léo, chính xác của người nhóm lửa.

+ Gợi tấm lòng chi chút của người nhóm lửa.

- Từ “bếp lửa” được điệp lại hai lần:

+ Gợi bóng dáng của người bà, người mẹ tần tảo, thức khuya dậy sớm chăm sóc cho chồng, cho con.

+ Diễn tả dòng cảm xúc dâng tràn ùa về kí ức

- Từ láy “chờn vờn”:

+ Miêu tả bếp lửa với ngọn lửa bốc cao, bập bùng, tỏa sáng, ẩn hiện giữa màn sương sớm

+ Bếp lửa ấy mờ tỏa, chờn vờn trong kí ức về những năm tháng tuổi thơ được sống bên bà của nhà thơ

\* Một cách tự nhiên, hình ảnh bếp lửa đã làm trỗi dậy dòng cảm xúc yêu thương mãnh liệt trong người cháu: “Cháu thương bà biết mấy nắng mưa”

- Bộc lộ sự thấu hiểu đến tận cùng của sự vất vả, nhọc nhằn, lam lũ của đời bà

- Chữ “thương” dùng thật đắt qua vần thơ cảm thán, diễn tả cảm xúc đến rất tự nhiên và lan tỏa tâm hồn người cháu

=> Hình ảnh “bếp lửa” đã khơi dậy trong lòng người cháu bao cảm xúc để những dòng hồi tưởng, kí ức đó ùa về khiến người cháu không khỏi xúc động

b. Những kỉ niệm tuổi thơ bên bà và kỉ niệm với bếp lửa

b.1. Những kỉ niệm hồi lên 4 tuổi

\* Đó là kỉ niệm tuổi thơ với những năm tháng gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn:

“Lên bốn tuổi cháu đã quen mùi khói

Năm ấy là năm đói mòn đói mỏi

Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy”

- Thành ngữ “đói mòn đói mỏi”:

+ Miêu tả một hiện thực đau thương trong lịch sử: Năm 1945, do chính sách cai trị hà khắc của phát xít Nhật và thực dân Pháp đã khiến hơn hai triệu đồng bào ta chết đói

+ Câu thơ trĩu xuống, khiến lòng người như nao nao, nghẹn ngào khi nghĩ về kí ức tuổi thơ ấy.

- Hình ảnh “Bố đi đánh xe khô rạc ngựa gầy” phần nào diễn tả hoàn cảnh khó khăn, thiếu thốn của người cha phải bươn chải kiếm sống đủ nghề.

- Hình ảnh “đói mòn đói mỏi” và “khô rạc ngựa gầy” là những hình ảnh đậm chất hiện thực, đặc tả được sự xơ xác, tiều tụy của những con người trong cuộc mưu sinh.

Trong những năm đói khổ ấy, cháu cùng bà nhóm lửa:

“Chỉ nhớ khói hun nhèm mắt cháu

Nghĩ lại đến giờ sống mũi còn cay”

- Khói bếp của bà chẳng làm no lòng cháu nhưng đã lưu giữ một kỉ niệm sống mãi không nguôi: mùi khói đã hun nhèm mắt cháu để đến bây giờ nghĩ lại “sống mũi còn cay”.

- Tác giả nhắc đi nhắc lại từ: “mùi khói”, “khói hun” gợi một sự ám ảnh về một thời gian khó đã đi qua.

- Cảm giác cay cay vì khói bếp và cái cay cay bởi nỗi xúc động của người cháu như hòa quyện, quá khứ và hiện tại như đồng hiện trên từng dòng thơ.

=>Những hình ảnh, những kỉ niệm bên bà, bên bếp lửa đã cho thấy một tuổi thơ gian khổ, thiếu thốn, nhọc nhằn và đầy ám ảnh của tác giả. Để rồi khi đã đi xa, ông không khỏi xúc động mỗi khi nghĩ về bà và những kỉ niệm bên bà.

b.2. Những kỉ niệm hồi lên tám tuổi:

\* Đó là những năm tháng cháu sống trong sự cưu mang, dạy dỗ của bà: “Tám năm ròng, cháu cùng bà nhóm lửa”

- Gợi khoảng thời gian tám năm ròng cháu được sự yêu thương, che chở, bao bọc của bà

- Tám năm ấy, cháu sống cùng bà vất vả, khó khăn nhưng đầy tình yêu thương.

- Bếp lửa hiện diện như tình bà ấm áp, như chỗ dựa tinh thần, như sự cưu mang đùm bọc đầy chi chút của bà

\* Đó là những năm tháng hồn nhiên, trong sáng và vô tư qua hình ảnh tâm tình với chim tu hú:

“Tu hú kêu trên những cánh đồng xa

Tu hú kêu bà còn nhớ không bà?

Bà hay kể chuyện những ngày ở Huế

Tiếng tu hú sao mà tha thiết thế!”

- Tiếng chim tu hú – âm thanh quen thuộc của đồng quê mỗi độ hè về, để báo hiệu mùa lúa chin vàng đồng, vải chín đỏ cành.

- Tiếng chim tu hú như giục giã, như khắc khoải điều gì tha thiết lắm, khiến lòng người trỗi dạy những hoài niệm nhớ mong. Tiếng tu hú gợi nhớ, gợi thương:

+ Về tám năm kháng chiến chống Pháp “mẹ cùng cha công tác bận không về” bà vừa là cha, vừa là mẹ.

+ Về những năm tháng tuổi thơ, về một thời cháu cùng bà nhóm lửa, được sống trong tình yêu thương, đùm bọc, cưu mang trọn vẹn của bà:

“Cháu ở cùng bà, bà kể cháu nghe

Bà dạy cháu làm, bà chăm cháu học”

Các động từ: “bảo, dạy, chăm” đã diễn tả sâu sắc tấm lòng bao la, sự chăm chút, nâng niu của bà đối với đứa cháu nhỏ. Các từ “bà” – “cháu” được điệp lại bốn lần, đan xen vào nhau như gợi tả tình bà cháu quấn quýt, yêu thương.

-> Bà vừa là bà, vừa là sự kết hợp cao quý giữa tình cha, nghĩa mẹ, ơn thầy.

\* Tình yêu sự kính trọng bà của người cháu được thể hiện thật chân thành, sâu sắc qua câu thơ:

“Nhóm bếp lửa nghĩ thương bà khó nhọc”

- Hình ảnh con chim tu hú xuất hiện ở cuối khổ thơ với câu hỏi tu từ là một sự sáng tạo độc đáo của Bằng Việt nhằm diễn tả nỗi lòng da diết của mình khi nhớ về tuổi thơ, về bà:

“Tu hú ơi! Chẳng đến ở cùng bà

Kêu chi hoài trên những cánh đồng xa?”

+ Gợi hình ảnh chú chim đang lạc lõng, bơ vơ, côi cút ngao ngán được ấp ủ, che chở.

+ Đứa cháu được sống trong tình yêu thương, đùm bọc của bà đã chạnh lòng thương con tu hú. Và thương con tu hú bao nhiêu, tác giả lại biết ơn những ngày được bà yêu thương, chăm chút bấy nhiêu.

-> Trong khi hồi tưởng về quá khứ, người cháu luôn thể hiện nỗi nhớ thương vô hạn và lòng biết ơn bà sâu nặng

c. Những kỉ niệm thời bom đạn chiến tranh

Từ trong khói lửa của cuộc chiến tranh tàn khốc, người bà càng sáng lên nhiều phẩm chất đẹp:

“Năm giặc đốt làng cháy tàn cháy rụi

Hàng xóm bốn bên trở về lầm lụi

Đỡ đần bà dựng lại túp lều tranh”

- Hình ảnh “cháy tàn cháy rụi” gợi sự tàn phá, hủy diệt khủng khiếp của chiến tranh.

- Trước hiện thực khó khăn, ác liệt ấy, bà vẫn mạnh mẽ, kiên cường không kêu ca, phàn nàn. Điều đó được thể hiện qua lời dặn dò của bà đối với cháu:

“Vẫn vững lòng, bà dặn cháu đinh ninh:

Bố ở chiến khu, bố còn việc bố

Mày viết thư chớ kể này kể nọ

Cứ bảo ở nhà vẫn được bình yên!”

+ Bà đã gồng mình, lặng lẽ gánh vác mọi lo toan để các con yên tâm công tác

+ Bà không chỉ là chỗ dựa vững chắc cho hậu phương mà còn là điểm tựa vững chắc cho tiền tuyến.

-> Bà đã góp phần làm ngời sáng vẻ đẹp tâm hồn của người phụ nữ Việt Nam vốn giàu lòng vị tha, giàu đức hi sinh.

c. Những suy ngẫm về bà và bếp lửa

Từ những kỉ niệm tuổi thơ được sống bên bà, nhận được sự yêu thương, đùm bọc của bà bên bếp lửa quê hương, người cháu suy ngẫm về cuộc đời bà và bếp lửa.

c.1. Những suy ngẫm về bà và bếp lửa

Trong bài thơ, trên dưới mười lần tác giả nhắc đến bếp lửa và hiện diện cùng bếp lửa là hình ảnh người bà, với vẻ đẹp tần tảo, nhẫn nại và đầy yêu thương. Và đến đây, tác giả đã dành một khổ thơ để nói lên những suy ngẫm về bếp lửa:

“Rồi sớm rồi chiều lại bếp lửa bà nhen

Một ngọn lửa lòng bà luôn ủ sẵn

Một ngon lửa chứa niềm tin dai dẳng...”

- Hình ảnh bếp lửa ở dòng thơ đầu là hình ảnh tả thực về sự vật hữu hình, cụ thể, gần gũi và gắn liền với những gian khổ của đời bà.

- Từ hình ảnh “bếp lửa” hữu hình, tác giả đã liên tưởng đến “ngọn lửa” vô hình “lòng bà luôn ủ sẵn” với ý nghĩa trừu tượng và khái quát:

+ Bếp lửa bà nhóm lên không chỉ bằng những nguyên liệu bên ngoài mà còn bằng chính ngọn lửa trong lòng bà – ngọn lửa của tình yêu thương, niềm tin vô cùng “dai dẳng”, bền bỉ và bất diệt.

+ Ngọn lửa bền bỉ và bất diệt ngày ngày bà nhóm cũng chính là nhóm niềm vui, niềm tin, niềm yêu thương để nâng đỡ cháu trên suốt những chặng đường dài.

+ Bà không chỉ là người nhóm lửa, giữ lửa mà còn là người truyền lửa – ngọn lửa của sự sống, niềm tin cho các thế hệ nối tiếp.

-> Chính vì cảm nhận, thấu hiểu được trong hình ảnh bếp lửa bình dị mà thân thuộc kia một sự kì diệu và thiêng liêng, nhà thơ đã thốt lên: “Ôi kì lạ và thiêng liêng – bếp lửa!”

- Các động từ “nhen”, “ủ sẵn”, “chứa” đã khẳng định ý chí, bản lĩnh sống của bà, cũng là của những người phụ nữ Việt Nam.

- Điệp ngữ - ẩn dụ “một ngọn lửa” cùng kết cấu song hành đã làm cho giọng thơ vang lên mạnh mẽ, đầy xúc động, tự hào.

=>Thông qua những suy ngẫm về hình ảnh bếp lửa, tác giả đã khẳng định và ngợi ca vẻ đẹp tần tảo, nhẫn nại, đầy yêu thương của bà hiện lên lấp lánh như một thứ ánh sáng diệu kì.

c.2. Những suy ngẫm về bà và cuộc đời bà.

\* Hình ảnh bà luôn gắn với hình ảnh bếp lửa, ngọn lửa. Bà là người nhóm lửa, cũng là người giữ cho ngọn lửa luôn ấm nóng và tỏa sáng. Để rồi mỗi khi nhớ lại, người cháu vô cùng cảm phục và biết ơn bà:

“Lận đận đời bà biết mấy nắng mưa

Mấy chục năm rồi, đến tận bây giờ

Bà vẫn giữ thói quen dậy sớm”

- Cụm từ chỉ thời gian “đời bà”, “mấy chục năm” đi liền với từ láy tượng hình “lận đận” và hình ảnh ẩn dụ “nắng mưa” đã diễn tả một cách sâu sắc và trọn vẹn về cuộc đời đầy những lận đận, gian nan, vất vả của bà .

- Thời gian có thể trôi, mọi sự có thể biến đổi, song chỉ duy nhất một sự bất biến: Suốt cả một cuộc đời lận đận, vất vả, bà vẫn “giữ thói quen dậy sớm” để làm công việc nhóm lửa, nhóm lên niềm tin, tình yêu thương cho cháu

-> Tình thương yêu tác giả dành cho bà được thể hiện trong từng câu chữ. Tình cảm ấy giản dị, chân thành mà sâu nặng thiết tha

\* Bà không chỉ nhóm lửa bằng đôi tay khẳng khiu, gầy guộc, mà còn bằng tất cả tấm lòng đôn hậu “ấp iu nồng đượm” đối với cháu:

“Nhóm bếp lửa ấp iu nồng đượm

Nhóm niềm yêu thương khoai sắn ngọt bùi

Nhóm nồi xôi gạo mới sẻ chung vui

Nhóm dậy cả những tâm tình tuổi nhỏ”

- Điệp từ “nhóm” được nhắc lại bốn lần, đan kết với những chi tiết tả thực mang đến nhiều ý nghĩa và liên tưởng khác nhau:

+ “Nhóm bếp lửa”, “nhóm nồi xôi gạo” là hình ảnh tả thực công việc của bà

+ “Nhóm niềm yêu thương”, “nhóm dậy cả những tâm tình” là hình ảnh ẩn dụ về công việc thiêng liêng và cao quý nhất của con người. Bà đã khơi dậy trong tâm hồn cháu và những người xung quanh niềm yêu thương, sự chia sẻ.

=> Có thể nói, cảm xúc của nhà thơ như dâng trào khi suy ngẫm về bà và bếp lửa. Khổ thơ như một sự tổng kết để ngợi ca, khẳng định về bà : Bà là người phụ nữ tần táo, giàu đức hi sinh, luôn chăm lo cho mọi người.

d. Nỗi nhớ bà và bếp lửa

\* Nỗi nhớ bà và bếp lửa gợi lên một thực tại, người cháu năm xưa đã lớn khôn, trưởng thành, đã được chắp cánh bay xa, được làm quen với những chân trời rộng lớn:

“Giờ cháu đã đi xa, có ngọn khói trăm tàu,

Có lửa trăm nhà, niềm vui trăm ngả,

Nhưng vẫn chẳng lúc nào quên nhắc nhở:

Sớm mai này bà nhóm bếp lên chưa?”

- Dòng thơ đầu được ngắt thành hai câu để gợi sự chảy trôi của thời gian (từ 4 tuổi, 8 tuổi đến trưởng thành); gợi sự biến đổi của không gian (từ căn bếp của bà đến những khoảng chân trời rộng lớn)

- Điệp từ “trăm” mở ra một thế giới rộng lớn với bao điều mới mẻ.

- Điệp từ “có” kết hợp với thủ pháp liệt kê:

+ Cho thấy người cháu đã có những thay đổi lớn trong cuộc đời, đã tìm được bao niềm vui mới.

+ Khẳng định đứa cháu không thể quên được ngọn lửa của bà, tấm lòng đùm bọc, ấp iu của bà. Ngọn lửa ấy đã thành kỉ niệm ấm lòng, thành niềm tin thiêng liêng, kì diệu nâng bước người cháu trên suốt chặng đường dài.

=> Khổ thơ chứa đựng đạo lí thủy chung, cao đẹp bao đời của người Việt: “uống nước nhớ nguồn”. Đạo lí ấy được nuôi dưỡng ở mỗi tâm hồn con người từ thuở ấu thơ, để rồi như chắp cánh để mỗi người bay cao, bay xa trên hành trình cuộc đời.

3. Đánh giá nghệ thuật: bài thơ đã kết hợp nhuần nhuyễn giữa biểu cảm với miêu tả tự sự và bình luận. Thành công của bài thơ còn ở sự sáng tạo hình ảnh bếp lửa gắn liền với hình ảnh người bà, làm điểm tựa khơi gợi một kỷ niệm, cảm xúc, suy nghĩ về bà và tình bà cháu.

III. Kết bài :

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân.

8. ÁNH TRĂNG – NGUYỄN DUY

Đề: Phân tích bài thơ Ánh trăng của Nguyễn Duy

Dàn ý tham khảo

I. Mờ bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Mạch cảm xúc: Bài thơ là một câu chuyện nhỏ được kể theo trình tự thời gian từ quá khứ tới hiện tại, gắn các mốc sự kiện trong cuộc đời con người. Theo dòng tự sự ấy, mạch cảm xúc đi từ quá khứ tới hiện tại và lắng kết trong cái giật mình ở cuối bài thơ

2. Phân tích

a. Vầng trăng trong quá khứ.

\* Trong hai khổ thơ đầu, tác giả gợi lại những kỉ niệm đẹp, tình cảm gắn bó giữa con người và vầng trăng trong quá khứ:

“Hồi nhỏ sống với rừng

với sông rồi với bể

hồi chiến tranh ở rừng

vầng trăng thành tri kỉ

Trần trụi với thiên nhiên

hồn nhiên như cây cỏ

ngỡ không bao giờ quên

cái vầng trăng tình nghĩa”

- Những câu thơ ngắn với giọng tâm tình, thủ thỉ (hồi nhỏ, hồi chiến tranh) cộng với biện pháp tu từ liệt kê (đồng, sông, bể) đã gợi lại một tuổi thơ sống gắn bó, gần gũi với thiên nhiên

- Điệp từ “với” được lặp lại ba lần để nhấn mạnh sự gắn bó, thân thiết giữa con người với thiên nhiên.

- Hình ảnh “Hồi chiến tranh ở rừng”:

+ Gợi liên tưởng đến sự trưởng thành của nhân vật trữ tình, từ cậu bé thiếu niên nay đã vác súng ra chiến trường.

+ Gợi về những năm tháng gian khổ, ác liệt của chiến tranh.

- Nghệ thuật nhân hóa “Vầng trăng thành tri kỉ”:

+ Gợi liên tưởng đến những năm tháng hành quân hay phiên gác giữa rừng, có vầng trăng chiếu rọi.

+ Trăng như trở thành người bạn thân thiết, tri âm, tri kỉ, luôn đồng cam cộng khổ để chia sẻ những vui buồn đời lính.

- Hình ảnh so sánh, ẩn dụ: “Trần trụi với thiên nhiên”, “hồn nhiên như cây cỏ”:

+ Gợi vẻ đẹp bình dị, vô tư, trong sáng của vầng trăng.

+ Đó cũng là cốt cách, vẻ đẹp hoang sơ, mộc mạc trong tâm hồn của người lính

=>Trăng hiện diện như hình ảnh của quá khứ, là hiện thân của kí ức chan hòa tình nghĩa. Bởi sự gắn bó tình nghĩa ấy, nhân vật trữ tình đã tự tâm nguyện “sẽ không bao giờ quên”.

- Từ “ngỡ” như báo hiệu sự chuyển biến trong câu chuyện cững như trong tình cảm của con người.

=> Trong quá khứ, dẫu hoàn cảnh đầy khó khăn, khắc nghiệt, trăng vẫn đồng hành trên mọi bước đường và trở thành người bạn tri kỉ để chia sẻ mọi niềm vui, nỗi buồn. Vầng trăng đã trở thành biểu tượng cho quá khứ nghĩa tình thủy chung.

b. Vầng trăng trong hiện tại.

- Song, trước sự xoay vần của thời gian, sự biến đổi của hoàn cảnh đã khiến cho mọi thứ trở nên thay đổi:

“Từ hồi về thành phố

quen ánh điện cửa gương

vầng trăng đi qua ngõ

như người dưng qua đường”

+ Tác giả đã tạo ra sự đối lập trong hoàn cảnh sống của con người giữa hiện tại và quá khứ: Từ những nhà tranh, vách nứa chốn rừng sâu, nước độc, nay trở về trong những tòa nhà khang trang, hiện đại của thành phố.

+ “quen ánh điện cửa gương” là cách nói hoán dụ để tô đậm cuộc sống đầy đủ tiện nghi, khép kín trong căn phòng hiện đại, xa rời thiên nhiên.

+ Hình ảnh nhân hóa, so sánh: “vầng trăng đi qua ngõ/ như người dưng qua đường” diễn tả sự thay đổi trong tình cảm của con người: Vầng trăng thì vẫn còn đấy, thủy chung tình, nghĩa nhưng con người thì hững hờ, thờ ơ không nhận ra

=> Câu thơ mang một ý nghĩa khái quát: Khi hoàn cảnh sống thay đổi thì con người ta có thể phản bội lại chính mình, dễ dàng lãng quên đi những gian khổ, nhọc nhằn của một thời đã qua. Song, cái sự quên ấy cũng là lẽ thường tình bởi những lo toan thường nhật từ cuộc sống

- Tác giả đặt con người vào một tình huống bất ngờ:

“Thìng lình đèn điện tắt

phòng buyn – đinh tối om

vội bật tung cửa sổ

đột ngột vầng trăng tròn”

+ Hai từ “thình lình”, “đột ngột” và cách đảo trật tự cú pháp đã ghóp phần diễn tả thật chính xác, ấn tượng về một sự việc đột ngột, bất thường “đèn điện tắt... tối om”

+ Ba động từ mạnh “vội, bật, tung” đã diễn tả hành động khẩn trương, vội vàng của nhân vật trữ tình.

+ Hình ảnh “vầng trăng tròn” đột ngột xuất hiện chiếu rọi vào căn phòng tối om đã tạo nên một sự đối lập: giữa ánh sáng và bóng tối. Chính khoảnh khắc bất ngờ ấy đã tạo nên bước ngoặt trong mạch cảm xúc và sự “bừng tỉnh” trong nhận thức của nhân vật trữ tình: vầng trăng kia vẫn tròn, “đồng, bể, rừng” kia đâu có mắt, tất cả vẫn đồng hành cùng con người, chỉ có điều con người có nhận ra hay không.

=> Đây là khổ thơ quan trọng trong cấu tứ toàn bài, là sự chuyển biến có ý nghĩa bước ngoặt trong mạch cảm xúc, góp phần bộc lộ tư tưởng và mở ra những suy ngẫm của nhà thơ.

c. Cảm xúc và suy ngẫm của nhân vật trữ tình

\* Từ tình huống bất ngờ, đã mở ra những dòng cảm xúc mãnh liệt của nhân vật trữ tình:

“Ngửa mặt lên nhìn mặt

có cái gì rưng rưng”

- Tư thế “ngửa mặt lên nhìn mặt” là tư thề tập trung chú ý, mặt đối mặt

- Từ “mặt” ở cuối câu thơ là từ nhiều nghĩa, tạo nên sự đa dạng cho ý câu thơ

+ Khuôn mặt đó là khuôn mặt của tri kỉ mà nhân vật trữ tình đã bị lãng quên.

+ Mặt đối mặt đó còn là quá khứ đối diện với hiện tại, tình nghĩa thủy chung đối diện với vô tình lãng quên.

- Cuộc đối thoại không lời trong khoảnh khắc, phút chốc ấy đã khiến cho cảm xúc dâng trào. Cụm từ “rưng rưng” đã diễn tả nỗi xúc động đến nghẹn ngào, thổn thức trong cảm xúc của nhân vật trữ tình

Giọt nước mắt như khiến con người ta trở nên thân thiết hơn, trong sáng hơn để rửa trôi đi những ý nghĩ, lo toan thường nhật để kỉ niệm ùa về:

“như là đồng là bể

Như là sông là rừng”

- Cấu trúc song hành (như là... là), cộng với biện pháp tu từ so sánh (như), điệp ngữ (như là, là) và liệt kê (đồng, bể, sông, rừng) diễn tả những dòng kí ức về một thời gắn bó, chan hòa với thiên nhiên bỗng từ từ ùa về.

Khổ thơ cuối những suy ngẫm và triết lí sâu sắc của nhà thơ:

“Trăng cứ tròn vành vạnh

kể chi người vô tình

ánh trăng im phăng phắc

đủ cho ta giật mình”

- Hình ảnh “trăng cứ tròn vành vạnh”:

+ Diễn tả vầng trăng tròn đầy, tỏa sáng giữa thiên nhiên bao la

+ Bên cạnh đó, còn tượng trưng cho vẻ đẹp của quá khứ nghĩa tình, vẫn tròn đầy, tron vẹn mặc cho con người thay đổi, vô tình.

- Nghệ thuật nhân hóa “ánh trăng im phăng phắc” gợi đến một cái nhìn nghiêm khắc song cũng đầy bao dung độ lượng. Sự im lặng ấy khiến chi nhân vật trữ tình “giật mình” thức tỉnh.

- Từ “giật mình” chính là một sự sáng tạo của Nguyễn Duy trong ý thơ:

+ Giật mình là cảm giác tâm lí của một người biết suy nghĩ chợt nhận ra sự vô tình, bạc bẽo, nông nổi trong cách sống của mình.

+ Giật mình là để nhớ lại quá khứ, để ăn năn tự trách, tự thấy cần phải thay đổi cách sống

+ Giật mình cũng là để tự nhắc nhở bản thân phải trân trọng những gì đã qua để làm bước đệm cho ngày hôm nay

=> Bài thơ “ánh trăng”, mà đặc biệt là ở khổ thơ cuối đã dồn nén biết bao tâm sự, suy ngẫm, triết lí sâu sắc. Qua đó, nhà thơ muốn gửi gắm đến mọi người lời nhắc nhở về đạo lí sống, về đạo lí “uống nước nhớ nguồn”, ân nghĩa thủy chung.

3. Đánh giá nghệ thuật

- Giọng điệu tâm tình, tự nhiên, kết hợp với yếu tố trữ tình, tự sự khiến bài thơ như một lời tự bạch chân thành, sâu sắc.

- Hình ảnh giàu tính biểu cảm và biểu tượng.

III. Kết bài

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân

9. LÀNG – KIM LÂN

Đề: Phân tích nhân vật ông Hai trong truyện ngắn Làng của Kim Lân

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm, nhân vật ông Hai

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Tóm tắt truyện

2. Phân tích

a. Ông Hai là người nông dân có tình cảm gắn bó sâu nặng với làng quê:

\* Ông Hai yêu tha thiết làng Chợ Dầu và rất tự hào về làng của mình.

- Khoe làng:

+ Trước Cách mạng: ông khoe con đường làng đi chẳng lấm chân, khoe cái sinh phần của một vị quan lớn trong làng.

+ Sau Cách mạng: ông khoe về làng Chợ Dầu cách mạng, Chợ Dầu chiến đấu.

- Nhớ làng (khi ở nơi tản cư):

+ Luôn nhớ về làng và muốn về lại làng Chợ Dầu.

+ Thói quen sang bác Thứ kể chuyện làng (kể để nguôi đi nỗi nhớ làng)

+ Tự hào về làng Chợ Dầu tham gia chiến đấu ủng hộ cách mạng (chòi gác, đường hầm bí mật, những giao thông hào, những ụ,…)

b. Tình cảm yêu làng của ông Hai hòa quyện, thống nhất với tình yêu đất nước, yêu kháng chiến, cách mạng.

\* Khi ở khu tản cư:

- Ông Hai tản cư đến vùng tự do theo chính sách của Cụ Hồ: tản cư là yêu nước.

- Khi mới lên khu tản cư, chưa quen người, quen việc nên ông hay nhớ về cái làng của mình “ Chao ôi! Ông lão nhớ làng, nhớ cái làng quá”.

- Khi được nói chuyện về làng. Ông vui náo nức là thường: “ Hai con mắt ông sáng hẳn lên, cái mặt biến chuyển hoạt động”.

- Ông thường ra phòng thông tin để nắm tin tức kháng chiến: trẻ em cắm cở trên Tháp Rùa Hà Nội, anh trung đội trưởng sau khi giết được bảy tên giặc đã hi sinh, đội nữ dân quân du kích Trung Trắc bắt sống tên quan Hai Pháp…

=> Khi biết những tin đó. Ông vui như người trong cuộc lập được chiến công. Điều đó cho thấy ở khu tản cư nhưng ông luôn hướng lòng về kháng chiến, lấy niềm vui kháng chiến để vơi bớt nỗi nhớ làng. Tình yêu làng, yêu nước, gắn bó với kháng chiến đã hòa quyện.

\* Khi nghe tin làng Dầu là làng Việt gian theo Tây:

- Tác giả đặt nhân vật ông Hai vào một tình huống gay cấn để làm bộc lộ sâu sắc tình cảm yêu làng, yêu nước của ông. Tình huống ấy là cái tin làng ông theo giặc, lập tề mà chính ông nghe được từ miệng những người tản cư dưới xuôi lên.

- Khi nghe tin:

+ Ông bàng hoàng, sững sờ “Cổ ông nghẹn ắng hẳn lại, da mặt tê rân rân. Ông lão lặng đi, tường như đến không thở được”…

+ Khi trấn tĩnh lại được phần nào, ông còn chưa tin mà hỏi lại. Giọng lạc hẳn đi. Lời khẳng định của người đàn bà “Việt gian từ thẳng chủ tịch mà đi cơ” làm ông không còn nói gì được nữa, vớ vớ đứng làng ra chỗ khác, rồi đi thẳng.

- Trên đường về: trong tâm lí ông Hai chỉ còn cái tin dữ ấy xâm chiếm, nó trở thành nỗi ám ảnh day dứt. Ông hổ thẹn, nhục nhã, “cúi gằm mặt xuống mà đi”.

- Về đến nhà: Ông “nằm vật ra giường”, rồi tủi thân khi nhìn đàn con, “nước mắt ông lão cứ giàn ra. Chúng nó cũng là trẻ con làng Việt gian đấy ư? Chúng nó cũng bị người ta rẻ rúng hắt hủy đấy ư?”.

- Tối đến khi bà Hai trở về: gia đình ông Hai bao trùm không khí căng thẳng.

=> Chỉ bằng một đoạn văn ngắn nhà văn đã diễn tả nhiều tâm trạng đau đớn, vò xé trong lòng ông Hai. Phải là một người có tình yêu làng sâu nặng, tha thiết ông Hai mới có những tâm trạng như vậy.

\* Những ngày sau đó:

- Suốt mấy ngày sau, ông Hai không dám đi đâu. Ông chỉ quanh quẩn ở nhà, nghe ngóng tình hình bên ngoài: “một đám đông túm lại, ông cũng để ý, dăm bảy tiếng cười nói xa xa, ông cũng chột dạ. Lúc nào ông cũng nơm nớp tưởng như người ta đang để ý, người ta đang bàn tán đến “cái chuyện ấy”. Cứ thoáng nghe những tiếng Tây, Việt gian, diễn tả rất cụ thể nỗi ám ảnh nặng nề biến tháng sự sợ hãi thường xuyên trong ông Haio cùng với nỗi đau xót, tủi hổ của ông trước cái tin làng mình theo giặc.

- Rồi tin này ai cũng biết: mụ chủ nhà đuổi khéo nhà ông đi, người làng Dầu ở đây cũng bị đuổi như đuổi hùi. Đi đâu bây giờ? Không ai muốn chứa chấp dân của làng “Việt gian”, cũng không thể quay về làng, “Về làng tức là chịu quay lại làm nô lệ cho thằng Tây”, tức là “bỏ kháng chiến, bỏ Cụ Hồ” Ông Hai đã bị đẩy vào tình thế bế tắc, tuyệt vọng, mỗi mâu thuẫn nội tâm diễn ra gay gắt giữa về làng hay ở lại.

- Ông dứt khoát lựa chọn theo cách của ông: “Làng thì yêu thật, nhưng làng theo Tây mất rồi thì phải thù”, tình yêu nước đã rộng lớn hơn, bao trùm lên tình cảm với làng quê. Nhưng dù đã xác định như thế, ông vẫn không thể dứt bỏ tình cảm với làng quê, vì thế mà càng đau xót, tủi hổ.

- Ông Hai nói chuyện với con trai để giãi bày nỗi lòng mình:

+ Ông Hai hỏi con: “Thế nhà con ở đâu?”, “ Ủng hộ Cụ Hồ con nhỉ?”.

+ Đứa con trai út trả lời : “Nhà ta ở làng Chợ Dầu”, “Ủng hộ Cụ Hồ Chí Minh muôn năm!”

+ Ông tự nhủ: “Anh em đồng chí biết cho bố con ông. Cụ Hồ trên đầu trên cổ xét soi cho bố con ông”, “Cái lòng của bố con ông là như thế đấy, có bao giờ dám đơn sai…”

=> Qua những lời tâm sự với đứa con nhỏ và lời tự nhủ với mình, tự giãi bày nỗi lòng mình, ta thấy rõ ở ông Hai tình yêu sâu nặng với cái làng Chợ Dầu của ông và tấm lòng thủy chung với kháng chiến, với cách mạng mà biểu tượng là Cụ Hồ. Tỉnh cảm ấy là sâu nặng, bền vững, thiêng liêng.

\* Khi nghe tin cải chính:

- Ông chủ tịch làng Chợ Dầu lên cải chính tin: làng ông vẫn là làng kháng chiến, làng bị giặc tàn phá vì không theo Tây, bằng chứng là: “Tây nó đốt nhà tôi rồi bác ạ. Đốt nhẵn!”.

- Ông Hai lật đật đi khoe với tất cả mọi người tin cái chính, lại vén quần lên tận bẹn mà nói chuyện về cái làng của ông.

=> Niềm vui mừng kì lạ thể hiện một cách đau xót, cảm động về tinh thần yêu nước và cách mạng của ông Hai. Nhà bị giặc đốt nhưng ông không buồn tiếc vì đó là bằng chứng về lòng trung thành với cách mạng và kháng chiến của ông. Đây là tình cảm đặc biệt của ông Hai, tình cảm chung của những những người nông dân của nhân dân ta thời kháng chiến chống Pháp. Đối với họ lúc này, trước hết và trên hết là Tổ quốc, nên họ sẵn sàng hy sinh tất cả tính mạng và tài sản.

3. Đánh giá nghệ thuật

Xây dựng nhân vật ông Hai là nhà văn đã đặt nhân vật vào tình huống thử thách bên trong để bộc lộ chiều sâu tâm trạng; miêu tả rất cụ thể, gợi cảm các diễn biến tâm lí phức tạp: bàng hoàng, đau đớn, căng thẳng, tuyệt vọng, sung sướng…; ngôn ngữ nhân vật sinh động, giàu tính khẩu ngữ và thể hiện cá tính.

III. Kết luận:

- Khẳng định lại vấn đề

- Cảm xúc của bản thân

10. CHIẾC LƯỢC NGÀ – NGUYỄN QUANG SÁNG

Đề: Phân tích truyện ngắn Chiếc lược ngà của Nguyễn Quang Sáng

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Tóm tắt tác phẩm

2. Phân tích

2.1. Tình huống truyện đặc sắc

- Tác giả đã xây dựng hai tình huống truyện đặc sắc:

+ Cuộc gặp gỡ của hai cha con ông Sáu sau 8 năm xa cách, nhưng thật chớ trêu là bé Thu không nhận ra ông Sáu là ba. Đến lúc em nhận ra thì ông Sáu lại phải lên đường trở về đơn vị. Tình huống này đã bộc lộ tình cảm mãnh liệt của bé Thu đối với ba.

+ Ở khu căn cứ, người cha dồn hết tất cả tình thương, nỗi nhớ và cả sự hi vọng vào việc làm một chiếc lược ngà để tặng con. Nhưng chưa kịp tặng con thì ông đã hi sinh trong một trận càn. Trong lúc hấp hối ông đã nhờ đồng đội chuyển chiếc lược ngà cho con. Tình huống này bộc lộ tình cảm thắm thiết của ông Sáu dành cho con.

2.2. Nhân vật bé Thu:

a. Trước khi bé Thu nhận ông Sáu là ba

- Thu là một người thương cha vô cùng. Hơn ai hết, cô luôn mong cái ngày được gặp cha để được vỗ về, chở che. Bởi thế, cuộc gặp gỡ sau tám năm xa cách những tưởng hai cha con vỡ òa trong niềm hạnh phúc thì trớ trêu thay bé Thu lại bộc lộ một thái độ bất thường

+ Trước sự xúc động, vồ vập của ông Sáu, cô bé từ ngạc nhiên đến hốt hoảng: “tròn xoe mắt”, mặt tái đi, vụt chạy và thét lên kêu má cầu cứu.

+ Trong suốt ba ngày nghỉ phép, khi ông Sáu càng dồn hết tình cảm để bù đắp cho Thu thì cô bé càng lạnh nhạt, xa cách, thậm chí tỏ ra ngang ngạnh, bướng bỉnh.

+ Cô bé kiên quyết không gọi ông Sáu một tiếng ba: Nói trống không với ông Sáu (vô ăn cơm; cơm sôi rồi, chắt nước giùm cái). Trong lúc khó khăn, nguy cấp khi phải chắt một nồi cơm to, nặng qua sức thì cô bé vẫn loay hoay, tự xoay xở.

+ Cô bé từ chối mọi sự vỗ về, chăm sóc của ông Sáu: trong bữa cơm, ông Sáu gắp cho nó miếng trứng cá thì nó hất ra khiến cơm bắn tung tóe, ... Chi tiết này đã đảy câu chuyện lên đỉnh điểm của kịch tính

+ Khi bị trách phạt, phản ứng lại hành động của ông Sáu, cô bé đã ngay lập tức bỏ về nhà bà ngoại, khi xuống xuồng còn cố ý khua dây lòi tói cho kêu rổn rảng thật to.

- Nguyên nhân:

+ Gián tiếp: bé Thu sinh ra và lớn lên trong hoàn cảnh đất nước đang chiến tranh. Bởi vậy, suốt 8 năm cô bé chỉ biết mặt ba qua một tấm hình ba chụp chung với má.

+ Trực tiếp: Ngày gặp gỡ, vết thẹo trên mặt ông Sáu đã khiến cho khuôn mặt ông khác lạ so với hình ảnh người ba trong hình mà tâm trí cô bé.

+ Do cô bé rất yêu ba, muốn bảo vệ hình ảnh người ba của mình, không cho phép người lạ mặt kia có quyền mạo nhận.

=> Sự ngang ngạnh, bướng bỉnh của bé Thu không hề đáng trách. Phản ứng tâm lý của cô bé là hoàn toàn tự nhiên. Bởi sinh ra trong hoàn cảnh chiến tranh, cô bé còn quá nhỏ để hiểu được những khắc nghiệt, éo le. Và người lớn cũng không ai chuẩn bị tâm lý cho em đón nhận những điều bất thường.

=> Miêu tả thái độ, hành động bất thường của cô bé, tác giả đã tái hiện hoàn cảnh éo le trong chiến tranh; đồng thời khắc họa được một cô bé bướng bỉnh, gan góc, cá tính đến kì lạ.

b. Khi bé Thu nhận ông Sáu là ba

- Sau khi nghe bà ngoại giải thích, bé Thu trở về nhà đúng vào buổi sáng ông Sáu lên đường trở về đơn vị. Cô bé đã đột ngột thay đổi trong sự ngỡ ngàng của ông Sáu và mọi người.

+ Không còn ngang ngạnh, cau có, cố chấp mà thay vào đó là khuôn mặt “Sầm lạ, buồn rầu” và “nhìn với vẻ nghĩ ngợi sâu xa”.

+ Khi cô bé bắt gặp cái nhìn trìu mến và buồn rầu của ba thì “đôi mắt mênh mông của con bé bỗng xôn xao”.

+ Khi ông Sáu khẽ cất lời từ biệt thì cô bé mới chịu kêu ba một tiếng đến xé lòng: “Ba ... a ...a ...ba”.

+ Cô bé chạy xô lại ôm chặt lấy ba mình, hôn ba và hôn lên cả cái vết thẹo dài trên má.

+ Cô bé cất lời giữ ba ở nhà: “Ba! Không cho ba đi nữa! Ba ở nhà với con”. Đây là một ước mơ rất thực, nó phản chiếu tình cảm gắn bó của bé Thu dành cho ba.

+ Cô chia tay ba với ao ước được ba mua cho cây lược ngà. Cho thấy cô muốn có vật kỉ niệm của ba để được thấy ba luôn bên mình.

=> Trong khoảnh khắc chia li, mọi khoảng cách đã bị xóa bỏ, bé Thu không che giấu sự gắn bó và tình cảm của mình dành cho ba.

=> Miêu tả những biến đổi tình cảm của bé Thu, tác giả đã một lần nữa tô đậm tình yêu thương ba của cô bé. Qua đó, ta thấy bé Thu bướng bỉnh, gan góc nhưng cũng rất giàu tình cảm.

2.3. Nhân vật ông Sáu

a. Trong ba ngày về phép thăm nhà.

- Trở về sau tám năm xa cách, bao nỗi nhớ thương khiến ông Sáu xúc động mãnh liệt.

+ Nôn nao trong lòng, không ghìm được xúc động khiến vết thẹo trên má đỏ ửng, giật giật, trông dễ sợ.

+ Ông háo hức, vội vã như không thể ghìm thêm giây phút nào: “Không thể chờ xuồng cập lại bến, anh nhún chân nhảy thót lên, xô chiếc xuồng tạt ra...vội vàng với những bước chân dài”.

+ Ông kêu to hai tiếng thiêng liêng, thèm khát được gọi, được nghe bấy lâu nay: “Thu! Con”.

- Trước thái độ bất thường của con, ông rơi vào tâm trạng đau đớn, tủi hổ đến vô cùng: “Anh đứng sững lại đó, nỗi đau đớn khiến mặt anh sầm lại trông thật đáng thương và hai tay buông xuống như bị gãy”.

=> Những từ miêu tả “đứng sững lại”, “mặt anh sầm lại” và “tay buông xuông như bị gãy” đã diễn tả được nỗi đau dường như quá lớn, quá sức chịu đựng với ông Sáu.

- Trong ba ngày nghỉ phép, ông Sáu làm mọi cách để bé Thu thay đổi, kiên nhẫn chờ đợi tình cảm ở con.

+ Ông không đi đâu xa, mà luôn gần gũi, “lúc nào cũng vỗ về con”. Ông muốn bồi đắp cho con suốt tám năm trời xa cách.

+ Ông không trách giận mà chỉ khẽ lắc đầu trước sự bướng bỉnh của con bé.

+ Thậm chí khi con bé từ chối một cách quyết liệt. Chăm sóc của ông, đau đớn đến độ không giữ được bình tĩnh mà đánh con một cái.

=> Ông vô cùng dịu dàng, kiên nhẫn, khoan dung với con.

- Khi chia tay thì tình cảm cha con sâu nặng đã được bộc lộ rất xúc động:

+ Ông không dám lại gần con bé, “chỉ đứng nhìn nó, ... với đôi mắt trìu mến lẫn buồn rầu”, cố gắng kìm giữ cái ham muốn được ôm con vào lòng

+ Khi con bé nhận ông, ông “kìm được xúc động và không muốn cho con nhìn thấy mình khóc, một tay ôm con, một tay rút khăn lau nước mắt, rồi hôn lên mái tóc con”. Ông không muốn con bé trông thấy những giọt nước mắt yêu đuối của mình, đó cũng là những giọt nước mắt hạnh phúc ứa ra từ nỗi xúc động và thương con sâu sắc.

+ Ông hứa với con bé sẽ trở về với chiếc lược ngà tặng con.

=> Tác giả đã tái hiện được tình cảm yêu thương con sâu sắc của ông Sáu, nó đã chiến thắng sự tàn bạo của chiến tranh, chiến thắng mọi biệt ly, cách trở. Tình cảm ấy luôn vẹn nguyên, ấm áp và tràn đầy

b. Khi ông Sáu trở lại chiến trường

- Ông luôn ân hận, khô tâm vì nỡ trách phạt con.

- Ông dồn tất cả tình yêu và nỗi nhớ vào việc làm chiếc lược ngà tặng con.

+ Khi kiếm được khúc ngà, ông không ghìm được xúc động, đã “hớn hở như một đứa trẻ được quà”.

+ Ông cưa từng chiếc răng lược thận trọng, tỉ mỉ và tốn công như người thợ bạc

+ Ông “tẩn mẩn” khắc từng nét chữ: “Yêu nhớ tặng Thu – con của ba”.

+ Những lúc nhớ con, ông lại đem cây lược ra ngắm và mài lên tóc cho cây lược thêm bóng

=> Ông Sáu đã dồn hết tất cả tình cảm của mình dành cho con vào việc làm chiếc lược ngà, dẫu cây lược đó chưa lần nào được trải trên mái tóc của bé Thu nhưng đã phần nào gỡ rối những nỗi tơ lòng, vơi đi nỗi dày vò ân hận và nuôi dưỡng khát vọng đoàn viên.

- Thậm chí, cái chết cũng không lấy đi được tình yêu con của ông Sáu

+ Trong một trận càn, vết thương đã khiến ông kiệt sức, vậy mà ông vẫn dốc hết toàn lực, trao cây lược ngà cho đồng đội mang về cho bé Thu. Trong giây phút, ông ủy thác, gửi gắm tất cả những tình yêu, nỗi nhớ của mình qua ánh mắt.

+ Cây lược được trao tận tay cho bé Thu, điều đó cho thấy tình cha con đã không hề chết mà trở thành điểm tựa để nâng đỡ bé Thu trưởng thành.

=> Ông Sáu trở thành biểu tượng đẹp cho tình yêu thương; sự ân cần và tre chở của người cha dành cho con mình, qua đó ta thấy được sự bất tử của tình cảm cha con.

3. Đánh giá nghệ thuật

- Xây dựng được một cốt truyện chặt chẽ, tạo ra những tình huống bất ngờ nhưng hợp lý.

- Ngòi bút miêu tả tâm lý nhân vật, đặc biệt là tâm lí trẻ em, tinh tế và chính xác.

- Ngôn ngữ truyện : gần với khẩu ngữ và đậm màu sắc địa phương Nam Bộ.

- Ngôi kể: người kể chuyện là bác Ba, kể ngôi thứ nhất. Bác Ba là một người bạn thân thiết của ông Sáu, là người chứng kiến câu chuyện và kể lại bằng sự đồng cảm chia sẻ với các nhân vật, khiến cho nội dung kể vừa có tính khách quan vừa tăng độ tin cậy thuyết phục người đọc.

III. Kết bài

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân.

11. LẶNG LẼ SAPA – NGUYỄN THÀNH LONG

Đề: Phân tích tác phẩm Lặng lẽ Sapa của Nguyễn Thành Long

Dàn ý tham khảo

I. Mở bài: Giới thiệu tác giả, tác phẩm.

II. Thân bài

1. Khái quát chung

- Hoàn cảnh sáng tác

- Tóm tắt truyện

2. Phân tích

2.1. Tình huống truyện và hệ thống nhân vật

- Tình huống truyện khá đơn giản, đó chỉ là một cuộc gặp gỡ tình cờ giữa anh thanh niên làm công tác khí tượng trên đỉnh Yên Sơn với bác lái xe và hai hành khách

2.2. Bức tranh thiên nhiên của Sa Pa

- Thiên nhiên Sa Pa hiện lên êm đềm, lãng mạn và thật sống động: “Nắng bất ngờ bắt đầu len tới, đốt cháy rừng cây . Những cây thông chỉ cao quá đầu, rung tít trong nắng những ngón tay bằng bằng bạc dưới cái nhìn bao che của cây tử kinh thỉnh thoảng nhô cái đầu màu hoa cà lên trên màu xanh của rừng. Mây bị nắng xua, cuộn tròn lại từng cục, lăn trên những vòm lá ướt sương, rơi xuống đường cái, luồn cả vào gầm xe...”

+Sử dụng biện pháp liệt kê để phô bày tất cả những nét riêng, đặc và độc đáo của thiên nhiên Sa Pa. Vẻ đẹp ấy làm say đắm lòng người và như mời gọi con người hãy đến vùng đất này để khám phá, thưởng thức.

+ Sử dụng biện pháp nhân hóa qua hình ảnh “nắng...đốt cháy rừng cây”, “nắng mạ bạc cả con đèo” gợi không gian như bừng sáng, khiến cảnh vật thêm lung linh, rực rỡ.

- Nghệ thuật nhân hóa “nắng...cháy rừng cây”, “mây bị nắng xua” khiến cho cảnh vật sống động như mang được linh hồn của thiên nhiên Sa Pa.

- Tác giả đã khắc họa được một bức tranh tráng lệ, rực rỡ, thơ mộng với những đường nét,hình khối,màu sắc đặc trưng của thiên nhiên Sa Pa. Và đó còn là cái nền để Nguyễn Thành Long tô đậm, khắc sâu vẻ đẹp của con người.

2.3. Con người SaPa

a. Nhân vật anh thanh niên

a.1. Một người yêu nghề và có tinh thần trách nhiệm trong công việc

- Một người yêu nghề, dám chấp nhận hy sinh:

+ Chấp nhận sống và làm việc trong một hoàn cảnh, môi trường đặc biệt:Trên đỉnh núi Yên Sơn cao 2600m, quanh năm chỉ có cỏ cây và mây mù lạnh lẽo.

+Coi công việc như một người bạn: “Khi ta làm việc,ta với công việc là đôi,sao gọi là một mình được?.. Công việc của cháu gian khổ thế đấy chứ cất nó đi,cháu buồn chết mất”.

+Tìm thấy những ý nghĩa trong công việc: “báo trước thời tiết hàng ngày, phục vụ sản xuất, phục vụ chiến đấu”.

+Tự hào và hạnh phúc bởi anh không chỉ giúp ích cho lao động mà cả rong chiến đấu: Phát hiện một đám mây khô giúp không quân ta hạ được bao nhiêu phản lực Mĩ trên cầu Hàm Rồng.

- Có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc:

+ Làm việc một mình trên đỉnh núi cao,không có ai giám sát song anh vẫn luôn tự giác,tận tụy: Mỗi ngày đều có 4 lần đi “ốp” để báo về nhà,không ngần ngại những đêm mưa tuyết,...

+ Tác phong làm việc khoa học,nghiêm túc,đúng giờ giấc và chính xác đến từng phút: Anh đếm từng phút trong cuộc gặp gỡ vì sợ hết ba mươi phút.

+ Anh luôn hoàn thành xuất sắc công việc của mình

- Anh thanh niên là hiện thân cho những con người lao động mới trong công cuộc xây dựng và bảo vệ quê hương,đất nước thêm giàu đẹp.

a.2. Một người có tinh thần lạc quan và yêu tha thiết cuộc sống

- Anh biết tạo ra niềm vui trong cuộc sống của mình bằng việc trồng đủ các loài hoa rực rỡ để làm đẹp cho ngôi nhà mình ở; nuôi gà,nuôi ong để làm giàu nguồn lương thực cho mình.

- Luôn tự trau rồi bản thân bằng cách đọc qua sách, để nâng cao hiểu biết và chất lượng cuộc sống.

- Không chỉ sắp xếp, tổ chức công việc một cách khoa học, mà ngay trong cuộc sống anh cũng thật gọn gàng,ngăn nắp: Một căn nhà ba gian sạch sẽ khiến ông họa sĩ phải trầm trồ và bất ngờ.

- Tinh thần lạc quan đã là điểm tựa vững bền giúp anh chủ động vượt lên hoàn cảnh còn nhiều khó khăn cả về vật chất lẫn tinh thần và tìm được niềm vui,ý nghĩa của cuộc sống.

a.3. Một con người chân thành,cởi mở và hiếu khách

- Thể hiện ở nỗi thèm người, muốn được nhìn ngắm,trò truyện với con người. Vì thế, anh đã lấy khúc cây chắn ngang đường để dừng những chuyến xe hiếm hoi.

- Khi gặp được người thì anh mừng đến mức tất cả cuống cuồng như không kiềm được cảm xúc: “anh chạy vụt đi,cũng tất tả như khi đến”, “người con trai nói to những điều đáng lẽ người ta chỉ nghĩ”.

- Anh là một người thân thiện,cởi mở ngay cả với những người mới gặp lần đầu: Niềm nở,hồ hởi không giấu lòng,pha trà,tặng hoa và cả quà ăn đường.

- Trân trọng từng giây từng phút gặp gỡ:Đếm từng phút vì sợ hết mất ba mươi phút gặp gỡ vô cùng quý báu.

-Anh quan tâm, chu đáo đến cả những người tình cờ gặp gỡ và sẵn sàng yêu thương, sẻ chia:Nghe bác lái xe kể về việc vợ mình bị bệnh, anh đã lặng lẽ đi tìm củ tam thất để bác gái ngâm rượu uống.

-Anh thanh niên xứng đáng trở thành biểu tượng cho phẩm chất và con người nơi mảnh đất Sa Pa

a.4. Một con người khiêm tốn.

-Công việc của anh đang làm góp một phần quan trọng cho những bước chuyển mình của đất nước:phục vụ sản xuất và phục vụ chiến đấu. Nhưng anh lại cho những đóng góp của mình là vô cùng nhỏ bé so với bao người khác.

-Khi ông họa sĩ xin kí họa chân dung, anh từ chối, e ngại: “Không, không, đừng vẽ cháu! Để cháu giới thiệu với bác những người khác đáng cho bác vẽ hơn”.

Qua những nét phác họa của Nguyễn Thành Long, anh thanh niên hiện lên thật chân thực, sinh động, đẹp đẽ. Giữa thiên nhiên im lặng, hắt hiu, giữa cái lặng lẽ muôn thuở của Sa Pa đã vang lên những âm thanh trong sáng,những sắc màu lung linh của những con người lao động mới như anh.

b. Các nhân vật phụ

b.1. Nhân vật ông họa sĩ

- Tuy không phải là nhân vật chính của truyện, nhưng ông họa sĩ có vị trí quan trọng,mang quan điểm trần thuật của tác giả.Người kể chuyện đã nhập vào cái nhìn và suy nghĩ của nhân vật ông họa sĩ để quan sát,miêu tả từ cảnh thiên nhiên đến nhân vật chính của truyện.

- Trước hết,ông là một nghệ sĩ chân chính, nghiêm túc, say mê đi tìm cái đẹp: “Hơn bao nhiêu người khác, ông biết rất rõ sự bất lực của nghệ thuật, của hội họa trong cuộc hành trình vĩ đại của cuộc đời ...Đối với chính nhà họa sĩ, vẽ bao giờ cũng là một việc khó, nặng nhọc, gian nan”.

- Ngay từ những phút đầu gặp anh thanh niên,anh họa sĩ đã xúc động và bối rối. “Vì họa sĩ đã bắt gặp một điều thật ra ông vẫn ao ước được biết. Ôi! Một nét thôi cũng đủ định một tâm hồn,khơi gợi một ý sáng tác”.

- Trước chàng trai trẻ đáng yêu,ông họa sĩ bỗng thấy như “nhọc quá” vì những điều người ta suy nghĩ về anh.

- Những lời tâm sự anh thanh niên,khiến ông chấp nhận những thử thách của quá trình sáng tác.

- Những cảm xúc và suy tư của ông họa sĩ về anh thanh niên và những vấn đề của nghệ thuật,của đời sống được gợi lên từ câu chuyện của anh thanh niên,đã làm cho chân dung nhân vật chính thêm sáng đẹp và tạo được chiều sâu tư tưởng của tác phẩm.

b.2. Nhân vật cô kĩ sư

- Cô kĩ sư là một hình ảnh đẹp đẽ, biểu tượng cho sức sống mãnh liệt của tuổi trẻ: cô vừa tốt nghiệp đã tình nguyện lên miền núi Lai Châu nhận nhiệm vụ.

- Cuộc gặp gỡ bất ngờ với anh than niên, được nghe những điều anh tâm sự, chia sẻ về bản thân và những người khác khiến cô “bàng hoàng”

- Cái “bàng hoàng” như một sự va đập giúp cô bừng dậy những tình cảm và suy nghĩ lớn lao, đẹp đẽ:

+ Cô đánh giá, kiểm điểm đúng hơn mối tình đầu nhạt nhẽo mà cô đã từ bỏ

+ Vững tin và quyết tâm về quyết định cho chuyến ra đi đầu đời của mình.

- Từ quý mến, khâm phục cô dần dần thấy biết ơn vô cùng anh thanh niên. Không phải chỉ vì bó hoa to mà anh tặng mà còn vì “một bó hoa nào khác nữa, bó hoa của những háo hức và mơ mộng ngẫu nhiên anh cho thêm cô”

=> Cuộc gặp gỡ đã khơi lên trong tâm tư cô gái trẻ những tình cảm và những suy nghĩ mới mẻ, cao đẹp về con người, về cuộc sống. Đó là sự đồng cảm về lý tưởng của thế hệ thanh niên Việt Nam thời chống Mĩ. Đồng thời, qua tâm tư, cảm xúc của cô kĩ sư, ta nhận ra vẻ đẹp và sức mạnh của nhân vật anh thanh niên.

b.3. Nhân vật bác lái xe

- Là người xuất hiện từ đầu tác phẩm, bác là người dẫn dắt, giới thiệu một cách sơ lược và kích thích sự chú ý về nhân vật chính của tác phẩm – “Người cô độc nhất thế gian”

- Bác là một người yêu nghề và có trách nhiệm với công việc: Đã có ba mươi năm lái xe và hiểu tường tận Sa Pa

- Là một con người niềm nở và cởi mở: trên khuôn mặt hồ hởi, bác giới thiệu về thiên nhiên và cảnh sắc Sa Pa; chia sẻ với ông họa sĩ và cô kĩ sư về anh thanh niên

- Có một tâm hồn nhạy cảm trước vẻ đẹp của thiên nhiên Sa Pa

- Bác là cầu nối giữa anh thanh niên với cuộc đời: bác mua sách giúp anh; giới thiệu anh với những người bạn mới; ...

=> Mặc dù chỉ xuất hiện qua một vài chi tiết của truyện nhưng bác họa sĩ là một phần quan trọng giúp nhân vật anh thanh niên xuất hiện một cách tự nhiên và góp phần dẫn dắt chuyện

c. Những nhân vật được giới thiệu gián tiếp

- Đó là những con người làm việc miệt mài, cống hiến thầm lặng: anh bạn trên trạm đỉnh Phan – Xi – Păng cao 3142 mét; ông kĩ sư vườn rau dưới Sa Pa ngày ngày ngồi im trong vườn xu hào rình xem cách ong lấy phấn, thụ phấn cho hoa xu hào

- Dám hi sinh cả tuổi và hạnh phúc cá nhân: anh cán bộ nghiên cứu bản đồ sét, luôn trong tư thế sẵn sàng chờ sét, “nửa đêm mưa gió, rét buốt, mặc, cứ nghe sét là choáng choàng chạy ra” và mười một năm chưa ngày nào xa cơ quan

=> Trong tác phẩm, những nhân vật này không xuất hiện một cách trực tiếp mà chỉ được giới thiệu gián tiếp qua lời kể của anh thanh niên. Song, họ đã thể hiện được những phảm chất vàng trong tâm hồn, cách sống và góp phần làm sáng tỏ chủ đề, tư tưởng của truyện được mở rộng.

3. Đánh giá nghệ thuật

- Nghệ thuật xây dựng tình huống truyện

- Nghệ thuật xây dựng nhân vật, Ngôn ngữ trong sáng, giàu sức biểu cảm và chất thơ.

- Chất trữ tình toát lên phong cảnh thiên nhiên đẹp và thơ mộng, trong tâm hồn các nhân vật với những suy nghĩ về cuộc sống, về con người và nghệ thuật thật trong sáng, đẹp đẽ.

III. Kết bài

- Khái quát lại vấn đề nghị luận

- Cảm xúc của bản thân